CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

MỤC LỤC

1. Thông tin khái quát 3

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh: 4

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý: 5

4. Định hướng phát triển: 10

5. Các rủi ro: 11

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 12

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: 12

2. Tổ chức và nhân sự 14

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án 22

4. Tình hình tài chính 24

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu. 25

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty 27

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH: 35

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: 35

2. Tình hình tài chính: 35

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý. 36

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: 37

5. Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): *Không* 37

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty. 37

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY. 38

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội. 38

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều hành công ty 39

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị. 39

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY: 39

1. Hội đồng quản trị: 39

2. Ban kiểm soát: 44

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát: 44

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH: 47

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100858
- Vốn điều lệ: 364.400.000.000,VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 364.400.000.000,VNĐ
- Địa chỉ: Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 0243.8756889
- Số fax: 0243.8756884
- Website: hanoiplastics.com.vn
- Mã cổ phiếu: **NHH**
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

+ Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công nghiệp Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24/01/1972 của UBND Thành phố Hà Nội;

+ Ngày 10/8/1993, Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty Nhựa Hà Nội trực thuộc Sở Công Nghiệp Hà Nội theo Quyết định số 2977/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội;

+ Ngày 08/8/2005, Công ty Nhựa Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội theo Quyết định số 126/2005/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội;

+ Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới Công ty Nhà nước trực thuộc UBND thành phố Hà Nội giai đoạn 2007-2010, UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16/9/2008 về việc chuyển đổi Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội thành Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội. Ngày 27/12/2007 Công ty đã tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội;

+ Ngày 30/10/2008, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103027615 (nay đổi thành số 0100100858) do Sở Kế hoạch & đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008, với Vốn điều lệ là 65.000.000.000 đồng, trong đó Vốn thuộc sở hữu Nhà nước là: 53.112.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 81,71% vốn điều lệ;

+ Ngày 25/4/2017 Công ty trở thành công ty đại chúng (theo công văn số 2233/UBCK-GSĐC ngày 25/4/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước);

+ Ngày 08/9/2017 cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Hà Nội với mã chứng khoán NHH đã chính thức giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

+ Ngày 13/12/2017 UBND Thành phố Hà Nội- Chủ sở hữu 5.311.200 cổ phần tại Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã thoái toàn bộ vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty bằng hình

thức khớp lệnh trên sàn Upcom.

+ Ngày 21/12/2017 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai trở thành nhà đầu tư lớn của NHH chiếm 21,89%/VĐL và đến ngày 11/7/2018 thì tỷ lệ nắm giữ được nâng lên thành 51,86%/VĐL, đến ngày 27/11/2018 Công ty TNHH một thành viên Cadivi Đồng Nai đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu tại NHH và không còn là cổ đông của NHH.

+ Ngày 27/11/2018 Công ty CP tập đoàn An phát Holdings thực hiện giao dịch mua 3.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành cổ đông lớn của NHH (chiếm 49,23%/VĐL). Từ ngày 06/11/2019 đến 08/11/2019 Công ty CP tập đoàn An phát Holdings thực hiện giao dịch mua thêm 2.200.000 cổ phiếu của NHH và chính thức trở thành công ty mẹ của NHH (chiếm 55,17%/VĐL).

+ Ngày 13/02/2019, Công ty phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu thay đổi vốn điều lệ là 168.000.000.000 đồng.

+ Ngày 12/08/2019, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên 344.400.000.000 đồng.

+ Ngày 12/12/2019 cổ phiếu NHH đã chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE).

+ Ngày 03/9/2020 Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh sở hữu 5.000.000 cổ phiếu và trở thành cổ đông lớn của NHH (chiếm 14,52%); ngày 06/10/2020 Công ty thực hiện giao dịch mua thêm 500.000 CP nâng tỷ lệ sở hữu lên thành 15,97% và ngày 25/11/2020 Công ty tiếp tục thực hiện giao dịch mua thêm nâng số cổ phiếu nắm giữ là 7.376.257 cổ phiếu, chiến tỷ lệ 20,24%.

+ Ngày 20 tháng 8 năm 2020 Công ty CP Nhựa Hà Nội đã hoàn thành xong giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 50% vốn góp tại Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô VINFAST – ANPHAT. Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô VINFAST – ANPHAT không còn là công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Hà Nội.

+ Ngày 03/12/2020 Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ của Công ty lên thành 364.400.000.000đ

+ Ngày 23/12/2020: Công ty CP Nhựa Hà Nội nhận chuyển nhượng cổ phần và chính thức trở thành công ty mẹ của Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường. Tỷ lệ vốn nắm giữ là 98,9%/vốn điều lệ.

- Các sự kiện khác: Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- **Ngành, nghề kinh doanh chính**

+ Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;

+ Sản xuất, mua bán nguyên liệu nhựa và các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác…và

các mặt hàng nhựa gia dụng;

- **Ngành, nghề kinh doanh liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính**

+ Nhập khẩu thiết bị, máy móc, khuôn mẫu, vật tư kỹ thuật, hóa chất và các mặt hàng khác mà Nhà nước không cấm;

- **Địa bàn kinh doanh:** Các tỉnh thành phố trong nước và xuất khẩu đi Nhật Bản, Italia.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

➢ **Mô hình quản trị**: Công ty áp dụng mô hình tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

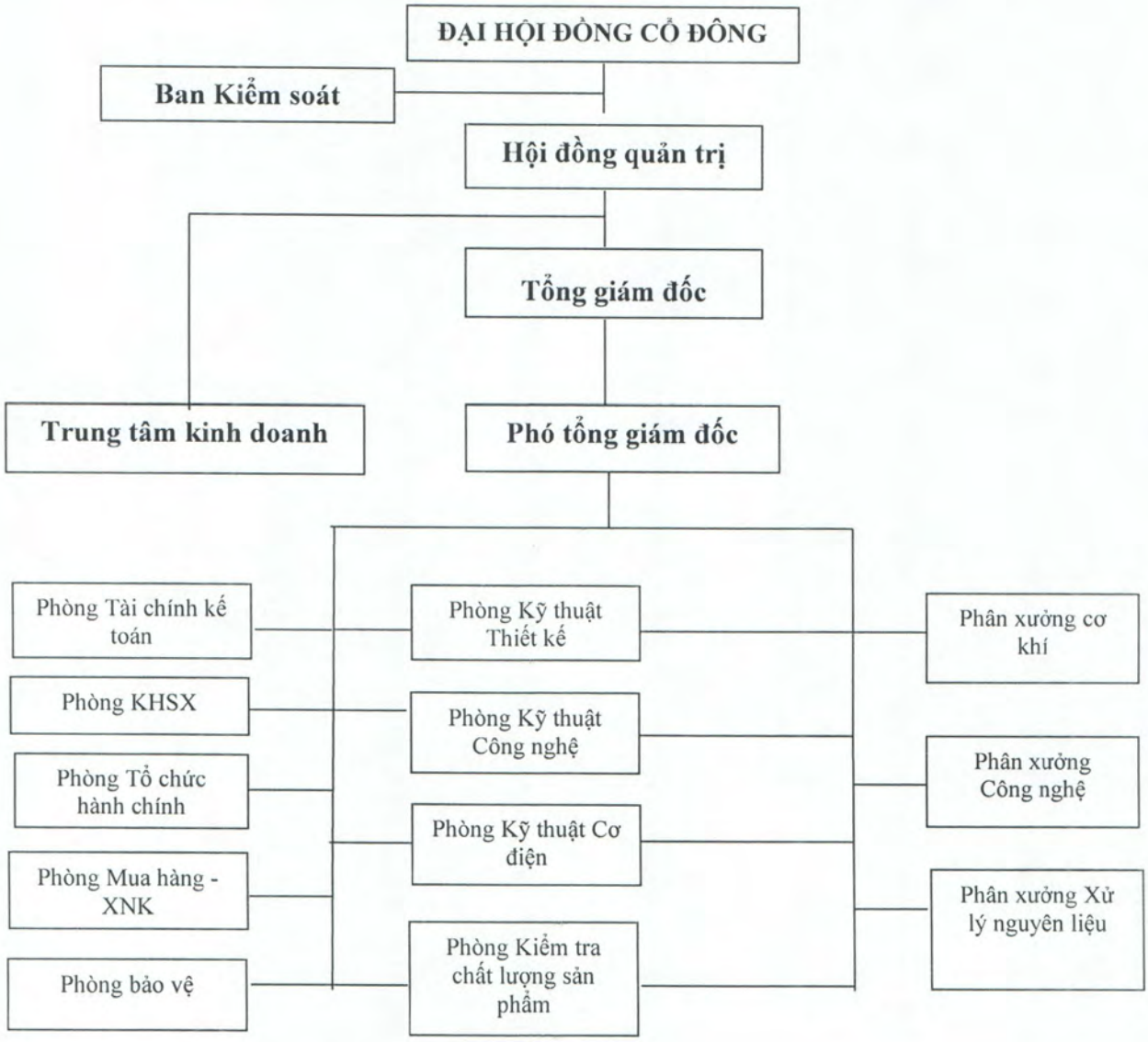

➢ **Cơ cấu bộ máy quản lý:**

+ Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Được gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Hội đồng quản trị: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm, Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

+ Ban kiểm soát: Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là (05) năm, Ban kiểm soát hoạt động độc lập, Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

+ Tổng giám đốc: Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc, Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng giám đốc theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

+ Phó Tổng giám đốc: Là người giúp cho Tổng giám đốc điều hành Công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền.

+ Các phòng ban chức năng tham mưu giúp việc: gồm 13 phòng/Phân xưởng.

❖ ***Phòng tổ chức hành chính:***

- Tuyển dụng, đánh giá và đào tạo nguồn nhân lực;
- Lập kế hoạch và triển khai đảm bảo các chế độ đối với người lao động: lương, thưởng, ăn công nghiệp, nâng bậc, khám sức khỏe, trang bị bảo hộ lao động, ốm,...;
- Quản lý cơ sở hạ tầng và công cụ dụng cụ văn phòng;
- Đảm bảo công tác hành chính, môi trường, 5S, ISO, công văn;
- Đảm bảo cơ sở vật chất của công ty: Đất đai, nhà xưởng, thiết bị khác;
- Phụ trách các công tác về nhân sự, xây dựng tiền lương, sức khỏe, môi trường, ăn uống, ISO, 5S, các giấy tờ đi đến, văn phòng phẩm, tiếp khách và các nhiệm vụ khác được giao.

❖ ***Phòng Tài chính kế toán:***

- Phụ trách công tác tài chính, kế toán của Công ty.
- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty và tổ chức thực hiện các mặt công tác sau:

+ Hạch toán kế toán kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả; các hoạt động thu, chi tài chính và kết quả kinh doanh theo quy định nội bộ của Công ty, đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động kinh doanh.

+ Lập kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính của Công ty.

+ Tham mưu cho Lãnh đạo đơn vị chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, giám sát việc quản lý và chấp hành chế độ tài chính - kế toán của Nhà nước và nội bộ tại Công ty.

+ Thường xuyên kiểm tra, đối chiếu tình hình công nợ, xác định và phân loại các khoản nợ tồn đọng, phân tích khả năng thu hồi để có biện pháp xử lý kịp thời;

+ Quản lý tiền mặt và các chi phí phục vụ sản xuất, quan hệ giao dịch với ngân hàng, tổ chức tài chính, chi trả lương cho cán bộ công nhân viên, tính toán lỗ lãi, bảo toàn vốn của Công ty.

❖ ***Phòng Kế hoạch sản xuất:***

- Căn cứ vào đơn hàng, hợp đồng của khách hàng lập kế hoạch sản xuất hàng ngày, tuần, tháng, năm; Điều độ, tổ chức và quản lý sản xuất tại các Phân xưởng sản xuất trong Công ty; Lập kế hoạch giao hàng đúng thời gian đã thỏa thuận với khách hàng.
- Thực hiện giám sát giao hàng tại các khách hàng.
- Lập và giám sát kế hoạch tổng thể từ khâu triển khai sản phẩm mới, theo dõi thực hiện Kế hoạch triển khai tổng thể từ khâu R&D đến thực hiện MP trong Công ty.
- Lập báo cáo thực hiện KHSX tuần, tháng, năm trong Công ty.
- Kết nối điều độ KHSX, nắm bắt, báo cáo điều phối năng lực sản xuất giữa các Công ty con thuộc Công ty.
- Thực hiện hoạt động của hệ thống quản lý theo ISO 9001:2015/ISO 14001:2015.
- Quản lý và điều vận xe tải của Công ty.
- Thiện hiện công tác 5S.
- Lập báo cáo doanh thu dự kiến, doanh thu thực tế tuần, tháng, năm.
- Tổ chức và giám sát việc quản lý các kho thành phẩm (các kho C) theo đúng quy định của Công ty.
- Soạn thảo hợp đồng, báo giá thùng chứa, pallet các loại...

❖ ***Phòng Mua hàng – Xuất nhập khẩu:***

- Quản lý mua vật tư, nguyên liệu, thiết bị, khuôn mẫu;
- Quản lý kho vật tư – Bán phẩm;
- Quản lý nhà cung cấp;
- Làm công tác xuất nhập khẩu cả vật tư - hàng hóa.

❖ ***Trung tâm kinh doanh:***

- Quản lý tập trung chuyên trách lĩnh vực kinh doanh của Công ty và hệ thống các công ty thành viên của Công ty ("Công ty thành viên");
- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chính sách về giá, chính sách bán hàng chung và riêng tạo cơ chế linh hoạt trong kinh doanh nhằm giảm thiểu thời gian nhận đơn hàng và tăng cơ hội có thêm đơn hàng trong mức giá cho phép tại từng thời điểm, đảm bảo tối đa lợi ích của Công ty và tuân thủ quy định pháp luật;
- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc thúc đẩy quan hệ khách hàng, mở rộng thị trường bán hàng và hệ thống kênh phân phối; xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp, cạnh tranh lành mạnh, tìm kiếm các cơ hội kinh doanh phù hợp với định hướng của Công ty tại từng thời kỳ.
- Tìm kiếm, đề xuất và nghiên cứu cơ hội phát triển sản phẩm, ngành nghề kinh doanh có hiệu quả cao hơn;

- Thực hiện các chính sách marketing, quảng bá thương hiệu, hình ảnh của Công ty và Công ty thành viên rộng rãi trên thị trường;
- Báo cáo Hội đồng quản trị Công ty theo định kỳ, theo yêu cầu và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị Công ty về việc thực hiện chức năng nhiệm vụ và các công việc được giao khác;
- Đề xuất Hội đồng quản trị quyết định phân chia, lựa chọn các Công ty thành viên thực hiện sản xuất các sản phẩm phù hợp;
- Thực hiện các nhiệm vụ và công việc khác được Hội đồng quản trị Công ty giao.

❖ ***Phòng Kỹ thuật thiết kế:***

- Phụ trách công tác quản lý kỹ thuật về khuôn mẫu;
- Tổ chức triển khai thiết kế khuôn;
- Lập phương án đối với sự cố khuôn lớn;
- Quản lý khuôn;
- Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới;
- Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động;
- Quản lý công tác kỹ thuật công nghệ sản xuất nhựa.

❖ ***Phòng Kỹ thuật công nghệ:***

- Tham gia nghiên cứu, chế thử sản phẩm mới;
- Xây dựng tiêu chuẩn quản lý công đoạn sản xuất, quy trình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, dụng cụ phục vụ sản xuất, định mức lao động, định mức nguyên vật liệu, đảm bảo sản xuất ổn định;
- Xác minh các khiếu nại về chất lượng của khách hàng, truy tìm nguyên nhân và đưa ra hành động khắc phục phòng ngừa;
- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn các đơn vị thực hiện công tác chất lượng;
- Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động.

❖ ***Phòng Kỹ thuật cơ điện:***

- Quản lý máy, thiết bị; quản lý và thực hiện công tác kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt, thiết bị đo;
- Đảm bảo vận hành và quản lý việc cấp điện năng toàn Công ty;
- Quản lý công tác cải tiến kỹ thuật, sáng kiến, quy trình quy phạm kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị; chế tạo Jig, dưỡng, công cụ sản xuất;
- Đào tạo mới và đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động.

❖ ***Phòng Bảo vệ Công ty:***

- Đảm bảo công tác bảo vệ an toàn tài sản, an ninh, phòng cháy chữa cháy và yêu cầu an toàn khác;

- Đảm bảo công tác quốc phòng, chính sách hậu phương quân đội và luật nghĩa vụ quân sự, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên;
- Kiểm soát việc xuất nhập hàng hóa, sản phẩm, tài sản… ra vào Công ty đúng quy định.

❖ ***Phòng Kiểm tra chất lượng sản phẩm:***

- Kiểm tra, giám sát, thống kê lỗi, phân tích tình hình chất lượng vật tư đầu vào, sản phẩm trong và sau quá trình sản xuất;
- Kết hợp với các đơn vị nhằm khắc phục, giải quyết, phòng ngừa các vấn đề về chất lượng sản phẩm;
- Quản lý thiết bị đo kiểm, mẫu sản phẩm, dạng mẫu lỗi và thực hiện đào tạo kiểm soát lỗi.

❖ ***Phân xưởng cơ khí:***

- Lập kế hoạch và triển khai lập trình, gia công, chế tạo khuôn;
- Sửa chữa khuôn sự cố nhỏ;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, khuôn và bảo đảm vận hành máy, thống kê giờ máy theo đúng quy định của Công ty.

❖ ***Phân Xưởng xử lý nguyên liệu:***

- Tổ chức triển khai kế hoạch tạo nguyên liệu đảm bảo kế hoạch sản xuất đảm bảo thời gian và chất lượng;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, sản phẩm và thực hiện việc vận hành máy, sản xuất thanh quyết toán theo đúng quy định của Công ty;
- Thực hiện việc đóng, kiểm hàng giao theo kế hoạch sản xuất;
- Quản lý Tổ vận chuyển/Giao hàng: Tổ chức vận chuyển nội bộ và bốc xếp xuất nhập hàng hóa - vật tư, giao hàng cùng lái xe tới khách hàng;
- Quản lý và phân loại đề xê, xử lý băm chặt đảm bảo quay vòng sử dụng cho Phân xưởng công nghệ.

❖ ***Phân xưởng công nghệ:***

- Tổ chức triển khai kế hoạch sản xuất trên các thiết bị gia công ép phun nhựa và công đoạn lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm đảm bảo thời gian và chất lượng;
- Quản lý thiết bị, lao động, vật tư, sản phẩm và thực hiện việc tháo lắp khuôn, vận hành máy, thanh quyết toán theo đúng quy định của Công ty;
- Triển khai xác lập tài liệu kỹ thuật với các sản phẩm đã sản xuất đại trà.

➢ Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM:

Địa chỉ: Thôn Hảo – xã Liêu Xá – huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic

Vốn điều lệ thực góp: 20.700.000.000đ

Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

+ Công ty TNHH An Trung Industries:

Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic

Vốn điều lệ: 176.000.000.000, đồng.

Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

+ Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ plastic

Vốn điều lệ: 80.000.000.000,đ

Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%

+ Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường

Địa chỉ: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Lĩnh vực SXKD: Sản xuất sản phẩm từ Plastic: sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.

Vốn điều lệ: 146.000.000.000, đồng

Tỷ lệ sở hữu vốn: 98,9%

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

+ Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông và người lao động.

+ Tích lũy và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Góp phần thiết thực vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và đất nước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Định hướng phát triển Công ty trong giai đoạn tiếp theo vẫn tiếp tục đầu tư để phát triển khuôn mẫu, sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ: tập trung vào các sản phẩm nhựa kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy, điện- điện tử – điện lạnh; thùng chứa, pallet cho các ngành công nghiệp. Ngoài ra sẽ phát triển thêm sản phẩm sinh học thân thiện với môi trường.

+ Đối tác kinh doanh: Tập trung mọi nguồn lực đáp ứng nhu cầu của các khách hàng lớn đã phát triển bền vững trong nhiều năm qua và tiếp tục phát triển thêm các khách hàng mới.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

Tuân thủ đúng quy định đối với việc bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tạo công ăn việc làm với mức thu nhập ổn định cho người lao động, quan tâm

nâng cao chế độ phúc lợi cho người lao động.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về kinh tế:

Trong bối cảnh dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam Trong thời gian tới được dự báo tăng trưởng ở mức khoảng 6,8% trong năm 2021 và sẽ ổn định quanh mức 6,5% các năm tiếp theo. Dự báo này dựa trên giả định rằng khủng hoảng Covid -19 sẽ dần được kiểm soát, khi vaccine Covid -19 chứng minh được tính hiệu quả. Mặc dù vậy, quy mô và thời gian kéo dài của đại dịch cũng như những tác động kinh tế của nó khó có thể dự báo, và do đó không thể bỏ qua một kịch bản tăng trưởng thấp hơn hơn

Đối với Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội: Năm 2021 Công ty vẫn phải đối mặt với các rủi ro thách thức sau:

- Khó khăn ở chỗ nguồn nhân công của Việt nam trước kia cạnh tranh với Thái lan, Indonesia tốt hơn nhưng bây giờ do các nước này đang bị mất dần sản phẩm phát triển bởi sự dịch chuyển thị trường khai thác của các hãng lớn đổ vào Việt Nam nên họ buộc phải bắt đầu có nhiều cải tiến để giành lại thị trường. Mặt khác lạm phát kinh tế của Việt nam tuy đang chậm dần nhưng chi phí tiêu dùng, tiền lương vẫn tăng, nên Công ty cũng đang chịu áp lực về việc tăng chi phí trước sức ép phải giảm giá hàng năm từ các hãng lớn trong chiến lược phải triển Công ty theo định hướng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, sản xuất theo đơn hàng.
- Với định hướng sản xuất theo đặt hàng có sẵn đầu ra, nguồn doanh thu và dòng tiền khá ổn định thì cũng có khó khăn Công ty phải lựa chọn vật liệu theo chỉ định từ khách hàng, chịu sự kiểm soát giá đầu vào, trong khi phần gia công hàng năm đều phải tuân theo chính sách giảm giá của các hãng lớn, phụ thuộc vào các chính sách điều chỉnh của khách hàng (về giá cả, nguồn nguyên liệu, về yêu cầu chất lượng..)

5.2. Rủi ro pháp luật

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vì vậy, pháp luật và các chính sách của nước ta thường xuyên có những thay đổi để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế. Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động luôn phải đối mặt với các rủi ro biến động chính sách và quy định pháp luật. Mỗi sự thay đổi của chính sách pháp luật của nhà nước đều tác động ít nhiều đến quá trình thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Một ví dụ như các chính sách về thuế nhập khẩu .., mỗi một chính sách như vậy đều có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng hay giảm tỷ lệ nội địa hóa của các hãng ô tô - xe máy lớn và ảnh hưởng gián tiếp đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

5.3. Rủi ro đặc thù ngành

- Khó khăn trong việc phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, giá bán nhựa cho công ty Việt Nam thường kém cạnh tranh hơn các thị trường Trung quốc, Ấn độ, Indonesia, thậm chí cả Thái lan. Trong nước hiện nay mới chỉ có nguồn PP Homocopolymer từ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và nhựa PS từ Công ty Polystyren Việt nam, còn rất nhiều nguyên liệu nhựa kỹ thuật phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ của Công ty vẫn đang phải nhập khẩu. Trong khi đó, khách hàng của công ty đa phần chỉ định sử dụng loại nguyên liệu đầu vào để kiểm soát giá cả, đồng thời họ cũng chịu áp lực giá cả đầu

ra khi Việt nam hội nhập sâu, trở thành ép các công ty Việt nam phải tìm mọi cách giảm giá sâu để cạnh tranh với các nước trong khu vực.

- Ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng nền kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá dầu thô quốc tế, nguồn nguyên liệu thô cho ngành nhựa trên thế giới đều có tác động ảnh hưởng đến doanh nghiệp khi tính chất ngành phụ thuộc vào nhập khẩu gần như toàn bộ với nguyên liệu nhựa mang tính chất kỹ thuật.

5.4. Rủi ro khác.

Rủi ro liên quan đến chính sách nội bộ Công ty như: thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, thay đổi nhân sự cấp cao, thay đổi cổ đông lớn ảnh hưởng đến tâm lý người lao động và ảnh hưởng định hướng phát triển của Công ty; Các rủi ro bất khả kháng: Thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ...Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tài sản của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ %	
						So với TH 2019	So với KH 2020
1	Tổng doanh thu	Đồng	1.251.890.123.901	1.860.000.000.000	1.150.633.636.644	91,91	61,81
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	"	56.646.940.595	146.000.000.000	112.496.898.328	77,05	198,59
3	Tỷ suất LNST/DT	%	4,52	7,85	9,78	216,07	124,56
4	Tỷ suất LNST/VĐL bq	%	27,67	41,39	31,74	114,71	74,88

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

- Doanh thu năm 2020 đạt 1.150,6 tỷ đồng (giảm 709,4 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2020).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 112,5 tỷ đồng tăng 55,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính làm tăng/giảm lợi nhuận chủ yếu là do:

+ Thu nhập khác tăng 78,9 tỷ đồng: Do tăng từ bán thanh lý tài sản và mua công ty con với giá rẻ.
+ Chi phí bán hàng và CP quản lý doanh nghiệp giảm: Do doanh thu giảm nên công ty cắt giảm lương bộ phận gián tiếp, nên CP giảm theo tỷ trọng là 3,6 tỷ đồng.
+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm, CP tài chính tăng làm giảm LN 30,2 tỷ đồng.
+ Công ty liên kết mới đi vào hoạt động nên chưa mang lại hiệu quả vì vậy làm giảm LN là 22,98 tỷ đồng.

+ Khấu hao tăng 19,5 tỷ đồng so với năm trc làm giảm LN.

+ Các công ty con mới đi vào hoạt động nên công suất khai thác máy chưa cao trong khi chi phí cố định lớn do vậy đã góp phần làm giảm hiệu quả của tổng công ty.

Ngoài các yếu tố trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận, về mặt chủ quan, lãnh đạo Công ty đã nhận thức được tình hình SXKD sẽ ngày càng khó khăn, buộc phải tính toán các biện pháp để tiết giảm chi phí, phấn đấu giá cạnh tranh, thu hút nhiều sản phẩm từ các khách hàng hiện có, tìm kiếm phát triển thêm khách hàng mới, nhằm duy trì hoạt động sản xuất trong bối cảnh dịch bệnh bùng phát. BĐH Công ty đã phát động chương trình tối ưu chi phí đã góp phần mang lại hiệu quả cao trong năm 2020: Cải tiến khuôn, cải tiến thao tác, nhằm tăng năng suất lao động, giảm lượng lao động bố trí trên từng máy, đàm phán giá với NCC để tối ưu CP nguyên nhiên vật liệu… để góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

1.2. Những thay đổi chính trong năm:

- Đã ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 nên công ty chưa hoàn thành chỉ tiêu chính mà Đại hội cổ đông và HĐQT đề ra, mặc dù LN tăng gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chưa đạt được KH mà ĐHCĐ giao.
- Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty đều được duy trì hoạt động ổn định theo đúng định hướng phát triển.
- Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, có đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Duy trì và thực hiện tốt chế độ cho người lao động của Công ty.
- Đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- Đã tổ chức thành công đại hội cổ đông thường niên vào ngày 18/3/2020. Đại hội đã thông qua một số vấn đề sau:

+ Thông qua báo cáo của HĐQT, Ban điều hành về việc đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty.

+ Thông qua báo cáo hoạt động của BKS năm 2019

+ Thông qua BCTC riêng và hợp nhất năm 2019 đã kiểm toán.

+ Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019.

+ Thông qua mức thù lao HĐQT và BKS năm 2020.

+ Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.

+ Thông qua việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2020.

+ Thông qua giao dịch mua bán vật tư và cho vay với công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các giao dịch phát sinh có liên quan năm 2020.

+ Thông qua việc tăng tỷ lệ sở hữu tối đa nhà đầu tư nước ngoài (nới room) lên mức 100% và thay đổi, điều chỉnh ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty.

+ Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

+ Thông qua việc miễn nhiệm TV HĐQT, thành viên BKS, bầu bổ sung thành viên

HĐQT và BKS nhiệm kỳ III (2019-2024).

- Đã tổ chức thành công đại hội cổ đông bất thường lần thứ nhất vào ngày 24/6/2020 để thông qua việc đăng ký thay đổi ngành nghề kinh doanh của Công ty và thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT, bầu bổ sung thành viên HĐQT.
- Đã tổ chức thành công đại hội cổ đông bất thường lần thứ hai vào ngày 13/8/2020: Đại hội đã thông qua một số vấn đề sau:

+ Thông qua việc điều chỉnh phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019
+ Thông qua việc cho phép Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh và người liên quan được sở hữu đến 75% số cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội mà không phải thực hiện thủ tục chào mua công khai.
+ Thông qua việc miễn nhiệm thành viên BKS, bầu bổ sung thành viên BKS
+ Thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành theo phương án chi tiết tại Tờ trình số 380/2020/TTr-HĐQT ngày 01/8/2020
+ Thông qua việc sửa đổi Điều lệ; lưu ký và đăng ký giao dịch/niêm yết cổ phiếu
+ Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các công việc có liên quan đến đợt phát hành

- Công ty đã góp tăng vốn điều lệ vào Công ty TNHH An Trung Industries nâng tổng vốn điều lệ tại công ty lên: 176 tỷ đồng.
- Công ty đã góp tăng vốn điều lệ vào Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam nâng tổng vốn điều lệ lên thành 80 tỷ đồng.
- Tháng 12/2020 Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nâng tổng số vốn điều lệ sau phát hành lên thành 364.400.000.000 đồng.
- Tháng 12/2020 Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã nhận chuyển nhượng 14.440.000, cổ phần tại Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường, chiếm 98,9%/vốn điều lệ của Công ty và chính thức trở thành Công ty mẹ.
- Tháng 9 năm 2020 Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 50% vốn góp tại Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô VINFAST – ANPHAT. Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô VINFAST – ANPHAT không còn là công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Hà Nội

2. Tổ chức và nhân sự

2.1.Danh sách Ban điều hành

2.1.1. Ông Bùi Thanh Nam – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Họ và tên	: Bùi Thanh Nam
Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 24/07/1962
Nơi sinh	: Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu	: 001062002074
Ngày cấp/Ngày hết hạn	: 29/9/2014
Nơi cấp	: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : Số 11, ngách 164/10, Phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng –TP Hà Nội

Điện thoại : 0913276020

Trình độ chuyên môn: : Kỹ sư – Chuyên ngành Thủy khí động lực

Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
4/1985 – 3/1989	Nhân viên kỹ thuật Xí nghiệp Nhựa Hà Nội
4/1989 – 6/1994	Phó quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1994 – 7/1995	Quản đốc phân xưởng Cơ Khí – Công ty Nhựa Hà Nội
7/1995- 11/2000	Trưởng phòng Kỹ thuật cơ điện Công ty Nhựa Hà Nội
11/2000- 9/2005	Phó giám đốc Công ty Nhựa Hà Nội
9/2005 – 11/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – Nay	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
1993-2000	Bí thư BCH Đoàn TNCS HCM Công ty Nhựa HN
4/2002 – 5/2010	Đảng ủy viên Đảng bộ Công ty Nhựa Hà Nội, Bí thư Chi Bộ Kỹ Thuật
6/2010- 10/2015	Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
11/2015 - Nay	Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, Ủy viên BCH Đảng ủy khối doanh nghiệp Hà Nội

2.1.2. Bà Phạm Thị Thanh Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên : Phạm Thị Thanh Hiền

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 12/10/1965

Nơi sinh : Hà Nội

CMND/ Hộ chiếu : 011141796

Ngày cấp/Ngày hết hạn : 04/12/2010

Nơi cấp : Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : 33B Phạm Ngũ Lão – Phường Phan Chu Trinh – Quận

Hoàn Kiếm – TP Hà Nội

Điện thoại : 0913270816

Trình độ chuyên môn: : Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kinh tế công nghiệp

Quá trình công tác :

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
2/1987 – 1/1994	Nhân viên phòng Kế hoạch sản xuất - Công ty Nhựa Hà Nội
2/1994 – 4/2001	Phó phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
5/2001 – 7/2006	Trưởng phòng Kế hoạch sản xuất – Công ty Nhựa Hà Nội
8/2006 – 10/2008	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội
11/2008 – 11/2010	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
12/2010 – 01/2011	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội, thành viên HĐTV Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM
01/2011 – 4/2018	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐTV, Giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
5/2018 – 4/2019	Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; thành viên HĐTV, giám đốc Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
4/2019- 5/2020	Phó tổng giám đốc, Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐTV Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
6/2020 - 02/2020	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐTV Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.
02/2020 - nay	Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Tổng Giám đốc Công ty An Trung Industries; Thành viên HĐTV Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.

2.1.3. Ông Mẫn Chí Trung – Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên	:	Mẫn Chí Trung
Giới tính	:	Nam
Ngày tháng năm sinh	:	04/12/1972
Nơi sinh	:	Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu	:	001072013800
Ngày cấp/Ngày hết hạn	:	26/07/2017
Nơi cấp	:	Cục ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch	:	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	:	82 Đường 19 Phúc Xá, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại	:	0904495901
Trình độ chuyên môn:	:	Tiến sĩ CN Chế tạo Máy
Quá trình công tác	:	

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
12/1995 - 3/2002	Quản đốc sản xuất Công ty Peter Hand Việt Nam
4/2002 - 3/2008	Nghiên cứu sinh tiến sỹ tại Nhật Bản
8/2008 - 02/2018	Giám đốc sản xuất Công ty Valqua Việt Nam
3/2018 - 11/2018	Tổng giám đốc Công ty cổ phần nhựa Đại An
26/11/2018 – 03/2019	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội Tổng giám đốc Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát
03/2019 – 05/2019	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội. Tổng giám đốc Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát
05/2019 – 01/10/2019	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội. Tổng giám đốc Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Trung Industries
01/10/2019 – 02/2020	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội. Tổng giám đốc Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH An

	Trung Industries Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính xác và chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam.
02/2020 – 04/2020	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội. Tổng giám đốc Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát Chủ tịch Công ty TNHH An Trung Industries Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính xác và chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam.
04/2020 – 01/2021	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội. Tổng giám đốc Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát Chủ tịch Công ty TNHH An Trung Industries Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam. Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM
01/2021 – nay	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội. Tổng giám đốc Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát

2.1.4. Bà Đỗ Thị Hương Giang – Giám đốc tài chính

Họ và tên	:	Đỗ Thị Hương Giang
Giới tính	:	Nữ
Ngày tháng năm sinh	:	03/4/1975
Nơi sinh	:	Hà Nội
CMND/ Hộ chiếu	:	001175012660
Ngày cấp/Ngày hết hạn	:	10/02/2017
Nơi cấp	:	Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch	:	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	:	SN 11 ngõ 323/83 Tổ dân phố Xuân Nhang 1 – phường Xuân Đỉnh – quận Bắc Từ Liêm – TP Hà Nội
Điện thoại	:	0912598969
Trình độ chuyên môn:	:	Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán
Quá trình công tác	:	

Từ tháng/ năm Đến tháng/ năm	Chức vụ - đơn vị công tác
01/1994 - 01/2000	Nhân viên kế toán Công ty Nhựa Hà Nội
02/2000 – 2/2003	Phó phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
3/2003 – 6/2003	Quyền Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
7/2003 – 4/2004	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội
5/2004 – 6/2006	Trưởng phòng Tài Vụ Công ty Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
7/2006 – 10/2008	Kế toán trưởng Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
11/2008 – 11/2010	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
12/2010 – 4/2011	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐTV Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM; Trưởng ban kiểm soát công ty CP Hàm Rồng.
5/2011 – 4/2018	Thành viên HĐQT; Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐTV Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
5/2018 – 3/2019	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐTV Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
04/2019 - Nay	Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Thành viên HĐTV Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM.
	Tổ chức công đoàn
7/2000 - 9/2009	Ủy viên BCH Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
10/2009 – 8/2017	Phó chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
9/2017 – 11/2017	Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
12/2017 – 5/2019	Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Ủy viên BCH Công đoàn ngành công thương Hà Nội.
6/2019 – Nay	Phó Chủ tịch Công đoàn Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội; Ủy viên BCH Công đoàn ngành công thương Hà Nội.
	Tổ chức Đảng

8/2005 – 4/2015	Ủy viên BCH Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
4/2015 – 4/2020	Ủy viên BCH Đảng ủy - Bí thư chi bộ Nghiệp vụ Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội
5/2020 - nay	Phó Bí thư Đảng ủy Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Không
- Số lượng cán bộ, nhân viên Công ty CP Nhựa Hà Nội

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	*Trên đại học*	04	*0.50%*
2	*Trình độ đại học và tương đương*	101	*12.58%*
3	*Trình độ cao đẳng, trung cấp*	46	*5.73%*
4	*Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề*	60	*7.47%*
	Phân theo HĐ lao động		
1	*Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ*	0	*0%*
2	*Hợp đồng không xác định thời hạn*	721	*89.79%*
3	*Hợp đồng thời hạn 1-3 năm*	79	*9.84%*
4	*Hợp đồng thời vụ, thử việc*	3	*0.37%*
	Phân theo giới tính		
1	*Nam*	496	*61.76%*
2	*Nữ*	307	*28.24%*

(Nguồn: Báo cáo công ty mẹ)

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động	340	
1	*Trên đại học*	0	*0%*
2	*Trình độ đại học và tương đương*	39	*11,47%*
3	*Trình độ cao đẳng, trung cấp*	9	*2,65%*
4	*Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề*	17	*5,00%*

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo HĐ lao động		
1	*Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ*	0	*0,00%*
2	*Hợp đồng không xác định thời hạn*	165	*48,53%*
3	*Hợp đồng thời hạn 1-3 năm*	157	*46,18%*
4	*Hợp đồng thời vụ, thử việc*	18	*5.29%*
	Phân theo giới tính		
1	*Nam*	242	*71.18%*
2	*Nữ*	98	*28,82%*

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty TNHH An Trung Industries:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động		
1	*Trên đại học*	1	*0.37%*
2	*Trình độ đại học và tương đương*	37	*13.55%*
3	*Trình độ cao đẳng, trung cấp*	19	*6.96%*
4	*Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề*	10	*3.67%*
	Phân theo HĐ lao động		
1	*Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ*	0	*0.00%*
2	*Hợp đồng không xác định thời hạn*	194	*69%*
3	*Hợp đồng thời hạn 1-3 năm*	7	*3%*
4	*Hợp đồng thời vụ, thử việc*	79	*28%*
	Phân theo giới tính		
1	*Nam*	207	*74%*
2	*Nữ*	73	*26%*

- Số lượng cán bộ nhân viên Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
	Phân theo trình độ lao động	90	
1	*Trên đại học*	0	*0%*

STT	Tiêu chí	Số người	Tỷ lệ
2	*Trình độ đại học và tương đương*	39	*43%*
3	*Trình độ cao đẳng, trung cấp*	38	*42%*
4	*Công nhân kỹ thuật, cao đẳng nghề, trung cấp, trung cấp nghề*	13	*14%*
	Phân theo HĐ lao động		
1	*Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ*	0	*0%*
2	*Hợp đồng không xác định thời hạn*	64	*71%*
3	*Hợp đồng thời hạn 1-3 năm*	22	*24%*
4	*Hợp đồng thời vụ, thử việc*	4	*4%*
	Phân theo giới tính		
1	*Nam*	75	*83%*
2	*Nữ*	15	*17%*

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: Năm 2020 do ảnh hưởng dịch Covid 19 nên Công ty có điều chỉnh giảm mức thu nhập của cán bộ quản lý trong 3 tháng 4,5,6 với tỷ lệ giảm thấp nhất là 7,5%, cao nhất là 20%. Đồng thời, hoãn tổ chức nâng bậc cho CBCNV nhằm khắc phục khó khăn.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Tổng kinh phí đầu tư thiết bị năm 2020 là 173,2 tỷ đồng trong đó chủ yếu là đầu tư thiết bị và khuôn mẫu. Các thiết bị đầu tư đã được đưa vào khai thác đáp ứng tiến độ và đã phát huy hiệu quả kinh tế.
- Đầu tư tài chính:

+ Tháng 9/2020 Công ty thực hiện góp thêm 86 tỷ vốn điều lệ vào Công ty TNHH An Trung Industries nâng tổng số vốn điều lệ tại Công ty lên 176 tỷ đồng.

+ Tháng 2/2020 Công ty thực hiện góp thêm 19,031 tỷ và tháng 11/2020 gốp thêm 30 tỷ vốn điều lệ vào Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam nâng tổng số vố điều lệ tại Công ty lên 80 tỷ đồng..

+ Tháng 11/2020 Công ty góp vốn vào Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường thông qua việc nhận chuyển nhượng 14.440.000 CP với giá 4.000đ/CP, chiếm tỷ lệ 98,9% vốn điều lệ.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Danh sách Công ty con:

+ Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM.

+ Công ty TNHH An Trung Industries

+ Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam
+ Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường

- Tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp	Tình hình hoạt động
1	Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	20.700.000.000	100%	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH An Trung Industries	176.000.000.000	100%	Đang hoạt động
3	Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	80.000.000.000	100%	Đang hoạt động
4	Công ty CP vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	146.000.000.000	98,9%	Đang hoạt động

- Tình hình tài chính của Công ty con:

+ ***Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:***

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2019	TH năm 2020	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	75.714.775.882	53.730.064.574	(29,03)
2	Doanh thu thuần	224.398.287.809	192.068.168.716	(14,41)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16,595,602,510	21.668.101.300	+30,56

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM)

+ ***Công ty TNHH An Trung Industries:***

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2019	TH năm 2020	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	373,759,396,469	349.094.863.945	(6,6)
2	Doanh thu thuần	156,476,835,835	196.596.284.560	+25,64
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7,509,833,254)	(26.704.819.204)	+255,5

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH An Trung Industries)

+ ***Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:***

STT	Chỉ tiêu	TH năm 2019	TH năm 2020	% tăng giảm

1	Tổng giá trị tài sản	64,848,856,876	211.370.695.269	+225,94
2	Doanh thu thuần	883,269,735	35.371.574.467	+3904,95
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(569,293,314)	(6.819.240.995)	+1097,84

(Nguồn: Báo cáo Tài chính Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam)

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Đồng	1.150.970.450.044	1.702.063.005.495	+47,88
Doanh thu thuần	"	1.232.538.556.684	1.064.158.339.203	(13,66)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	"	71.223.416.972	45.282.926.431	(36,42)
Lợi nhuận khác	"	1.155.254.090	80.073.007.652	+6831
Lợi nhuận trước thuế	"	72.378.671.062	125.355.934.083	+73,19
Lợi nhuận sau thuế	"	56.646.940.595	112.496.898.328	+98,37
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	60,8	32,39	(46,18)

(Nguồn: Báo cáo Tài chính hợp nhất)

Ghi chú: Chỉ tiêu tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm 2020 được ghi theo số kế hoạch, ĐHCĐ thường niên năm 2021 sẽ quyết định tỷ lệ phân phối này

- Các chỉ tiêu khác:

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán :				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	1,01	1	
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	Lần	0,78	0,64	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	57,29	62,48	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	134,11	166,5	

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	9,64	4,26	
+ Vòng quay Tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân.	Lần	1,47	0,75	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,6	10,57	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (bq)	%	13,61	19,91	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,92	6,61	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.	%	5,78	4,26	

(Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần đang lưu hành:

STT	Tiêu chí	Số lượng (cổ phần)
1	Tổng số cổ phần đang lưu hành	36.440.000
2	Cổ phần tự do chuyển nhượng	36.418.128
3	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	21.872

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước			
1. Cá nhân	281	9.057.194	24,85%
Trong đó:			
- Cá nhân nắm giữ trên 1%/ Tổng số cổ phần Công ty phát hành	*7*	*6.870.476*	*18,85%*
2. Tổ chức	5	27.377.336	75,13%
Trong đó:			

Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
- Tổ chức nắm giữ từ 5%/Tổng số cổ phần Công ty phát hành	*2*	*26.379.724*	*72,39%*
II. Cổ đông nước ngoài	**8**	**5470**	**0,015%**
* Cá nhân	6	5290	
* Tổ chức	2	180	
III. Cổ phiếu quỹ	0	0	0
Tổng			

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ

TT	Tên cổ đông	Số ĐKSH	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty cổ phần tập đoàn An phát Holdings	0801210129	19.003.367	52,15
2	Công ty cổ phần Nhựa An phát xanh	0800373586	7.376.257	20,24
	Tổng			

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Quá trình tăng vốn kể từ khi cổ phần hóa đến nay:

Công ty CP nhựa Hà Nội chính thức chuyển đổi thành Công ty CP Nhựa Hà Nội từ tháng 11/2008 với số vốn điều lệ ban đầu khi chuyển đổi là 65 tỷ đồng.

Qua quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện tăng vốn 03 lần cụ thể như sau:

+ Phát hành tăng vốn lần 1:

Ngày 13/02/2019, Công ty phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ sau khi phát hành là 168.000.000.000 đồng.

+ Phát hành tăng vốn lần 2:

Ngày 12/08/2019, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ Công ty lên sau khi phát hành là 344.400.000.000 đồng.

+ Phát hành tăng vốn lần 3:

Tháng 12/2020 Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nâng vốn điều lệ của Công ty lên thành 364.400.000.000đ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
- Số đầu kỳ	65.000.000.000	344.400.000.000
- Tăng trong kỳ	279.400.000.000	20.000.000.000
- Giảm trong kỳ	0	
- Số cuối kỳ	344.400.000.000	364.400.000.000

- Cổ phiếu:

ĐVT: cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020
- Số đầu kỳ	6.500.000	34.440.000
- Phát hành trong kỳ	27.940.000	2.000.000
- Giảm trong kỳ	0	0
- Số cuối kỳ	34.440.000	36.440.000

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- *Tổng khí thải nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không*
- *Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:*

+ Thay thế bóng đèn cao áp 400W bằng bóng đèn led 150W

+ Cắt giảm bóng đèn Tuyp led 18W tại Phân xưởng công nghệ

+ Quy định lại thời gian lên nhiệt các máy ép phun trước khi sản xuất

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty CP Nhựa Hà Nội:.

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2020
1	Hạt nhựa PP	kg	4,787,087.5

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2020
2	Hạt nhựa PE	kg	22,170
3	Hạt nhựa PS	kg	110,475
4	Hạt nhựa PA	kg	342,856
5	Hạt nhựa POM, PBT	kg	15,750
6	Hạt nhựa ABS, AES	kg	944,624.5
7	Hạt nhựa PC	kg	242,717
8	Hạt nhựa PVC	kg	352,292
9	Khác (Hạt màu, tẩy nòng…)	kg	307,306.8
10	Thép	kg	30,986
	Tổng cộng	**kg**	**7,156,264.8**

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2020
1	Hạt nhựa PP	kg	1.143.270
2	Hạt nhựa PE	kg	26.895
3	Hạt nhựa PS	kg	84
4	Hạt nhựa PA	kg	82.233
5	Hạt nhựa POM, PBT	kg	12.430
6	Hạt nhựa ABS, AES	kg	140.485
7	Hạt nhựa PC	kg	82.276
8	Hạt nhựa PVC	kg	153.005
9	Khác (Hạt màu, tẩy nòng…)	kg	2.017

	Tổng cộng	**kg**	**2.887.052**

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty TNHH An Trung Industries:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2020
1	Hạt nhựa PP	kg	174.662
2	Hạt nhựa PA	kg	93.456
3	Hạt nhựa PM	kg	7.990
4	Hạt nhựa ABS, AES	kg	100.980
5	Hạt nhựa PC	kg	72.683
6	Hạt nhựa PVC	kg	12.761
7	Khác (Hạt màu, tẩy nòng…)	kg	5.745
8	Hạt nhựa TPU	kg	19.088
9	Hat nhua BG	kg	5.890
10	Hạt nhựa LDPE	Kg	823
	Tổng Cộng	Kg	**494.078**
1	Phụ kiện kim loại	Cái	52.307.966
	Tổng cộng	**Cái**	**52.307.966**

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm của Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2020
1	Thép	kg	70,807.07

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản

phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

- Công ty CP Nhựa Hà Nội

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2020
1	Hạt nhựa PP	%	100
2	Hạt nhựa PE	%	98,59
3	Hạt nhựa PS	%	66,9
4	Hạt nhựa PA	%	91,7
5	Hạt nhựa POM	%	36,4
6	Hạt nhựa ABS, AES	%	93
7	Hạt nhựa PC	%	83,5
8	Hạt nhựa PVC	%	88,72

- Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tỷ lệ nguyên liệu tái sử dụng năm 2020
1	Hạt nhựa PP	%	129
2	Hạt nhựa PE	%	25
3	Hạt nhựa PA	%	76
4	Hạt nhựa POM, PBT	%	11
5	Hạt nhựa ABS, AES	%	67
6	Hạt nhựa PVC	%	46
7	ĐX lẫn loại	%	5

- Công ty An Trung Industries

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2020
1	Hạt nhựa PP	%	8.97
2	Hạt nhựa PA	%	12.5
3	Hạt nhựa PM	%	3.82
4	Hạt nhựa ABS, AES	%	37.22

STT	Tên Nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng tái sử dụng năm 2020
5	Hạt nhựa PC	%	8.33
6	Hạt nhựa PVC	%	16.58
7	Hạt nhựa TPU	%	3.51
8	Hat nhua BG	%	30.54
9	Hạt nhựa LDPE	%	24.06

- Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam: Không tái sử dụng được nguyên liệu.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp Công ty CP Nhựa Hà Nội:

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2019	Khối lượng sử dụng năm 2020	% tăng/giảm
Điện	Kw	11.022.600	10.024.220	(9,06%)
Ga trong nấu ăn công nghiệp	kg	22.901	20.760	(9,35%)
Dầu diezen	Lít	38.010	32.282	(15,07%)
Dầu thủy lực	Lít	7.699	18.267	+137,2%
Dầu truyền nhiệt	Lít	1.872	1.972	+5,34%
Dầu nhờn các loại	Lít	1.800	0	(100%)
Dầu chống gỉ	Lít	2.602	2.112	(18,83%)
Dầu nhớt ô tô	Lít	445	356	(20%)
Dầu EDM Fluidz-200A	Lít	1.400	0	(100%)
Xăng	Lít	17.571	16.491	(6,15%)
....				

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM:

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2019	Khối lượng sử dụng năm 2020	% tăng/giảm
Điện	Kw/h	5.909.585	5.336.448	(9,69%)
Ga trong nấu ăn công nghiệp	kg	6.792	6.111	(10,02%)
Dầu diezen	Lít	10.300	7.800	(24,27%)

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2019	Khối lượng sử dụng năm 2020	% tăng/giảm
Dầu thủy lực	Lít	2.135	15.070	+605,8%
Dầu truyền nhiệt	Lít	834	834	-
Dầu nhờn các loại	Lít	0	18	+100%
Dầu chống gỉ	Lít	5.099	5.399	+5,88%
Xăng	Lít	1.083	1.157	+6,83%
....				

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty TNHH An Trung Industries

Tên năng lượng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng năm 2019	Khối lượng sử dụng năm 2020	% tăng/giảm
Điện	Kw/h	1.706.917	1.952.793	+14,4%
Dầu diezen	Lít	200	1.028	+414%
Dầu thủy lực	Lít	3.380	239	(92,93%)
Dầu PM khuôn	Kg	0	100	+100%
Dầu chống gỉ	kg	75	92	+22,66
Dầu nhớt	Lít	228	0	(100%)
Dầu máy xung điện	Lít	0	1200	+100%
Dầu máy nén khí	lít	0	120	+100%
....				

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp của Công ty TNHH một thành viên cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam:

Tên năng lượng	ĐVT	Khối lượng dùng năm 2019	Khối lượng dùng năm 2020	% tăng/giảm
Điện	Kw	103.493	1.060.317	+90%
Dầu bôi trơn		2	476	+100%
Dầu cắt gọt			2.907	+100%
Dầu chống rỉ		0,65	797,5	+100%
Dầu diezel	Lít		640	+100%
Dầu động cơ ENEOS CF-4 20w50	Lít		742	+100%
Dầu ENEOS Gear GL5 90	Lít		144	+100%
Dầu Fountcut 2221	Lít		400	+100%

Tên năng lượng	ĐVT	Khối lượng dùng năm 2019	Khối lượng dùng năm 2020	% tăng/giảm
Dầu làm mát trục chính Daphne Super Milti oil 2M	Lít		60	+100%
Dầu Makino Spindle Lubricant	Lít		200	+100%
Dầu máy xung điện IDEMITSU DAPHNE CUT HL - 25(dầu 68)	Lít	4.200	2200	(47,6%)
Dầu Mobil dte oil light 32	Lít		228	+100%
Dầu nhờn	Lít		200	+100%
Dầu thủy lực	Lít	195	2.070	+100%

**Ghi chú: Tháng 12/2019 Công ty khuôn mới chính thức đi vào hoạt động.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng. Sử dụng nước từ nguồn nước khai thác, tổng khối lượng sử dụng năm 2020 là 82.547 m^3/năm (170 m^3/ngày.đêm);

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: *0%*

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không*

b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không*

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- *Số lao động bình quân năm: 1.484 người*
- *Mức lương bình quân tháng: 9.330.000 đồng/người*

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Khám sức khỏe tuyển dụng và khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV với tiêu chí khám cao hơn pháp luật quy định.
- Trang bị đầy đủ cơ cấu an toàn của máy, phương tiện bảo vệ cá nhân tại các vị trí công việc.
- Thực hiện trang cấp và sử dụng quần áo bảo hộ lao động, may áo khoác cho CBCNV toàn Công ty.
- Thực hiện quan trắc môi trường, nước thải và quan trắc môi trường lao động 05

lần/năm.

- Tăng cường diện tích cây xanh tại Công ty, trang cấp các hệ thống quạt thông gió, điều hòa tại khu vực làm việc cũng như nhà ăn Công ty …
- Đảm bảo chất lượng bữa ăn công nghiệp hàng ngày, chống nóng vào những ngày nắng nóng từ 34^0C trở lên, bánh sữa trong trường hợp huy động làm thêm.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Các chương trình đào tạo phát triển kỹ năng và học tập liên tục nâng cao trình độ quản lý, nâng cao tay nghề , nâng cao trách nhiệm
  + Đào tạo kỹ năng giao việc và ủy quyền công việc
  + Đào tạo tư duy tích cực
  + Đào tạo nâng cao bảo mật an toàn thông tin
  + Đào tạo tư duy giải quyết vấn đề sáng tạo
  + Đào tạo tiếng anh giao tiếp
  + Đào tạo định kỳ đội sơ cấp cứu cơ sở Công ty
  + Đào tạo kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc
  + Quản lý sản xuất
  + Thuyết trình, phản biện các dự án cải tiến 5S
- Đào tạo bên ngoài:
  + Đào tạo an toàn lao động định kỳ hàng năm

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty có các hoạt động phối hợp với địa phương như sau: Triển khai các kế hoạch cụ thể phối hợp với công an Phường, Quận đảm bảo ANTT trên địa bàn, triển khai các kế hoạch và phối với CA PC&CC của quận, thực hiện phối hợp với CAQ tổ chức học tập và diễn tập các tình huống cụ thể tại công ty, thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, thông tin tuyên truyền về công tác PC&CC. Công ty đã từng ủng hộ xây nhà tình nghĩa cho gia đình có công với cách mạng trên địa bàn quận, ủng hộ quỹ khuyến học của địa phương, ưu tiên tuyển chọn người của địa phương vào làm việc tại công ty....

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Kết quả hoạt động SXKD năm 2020:

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020 (VNĐ)	Thực hiện năm 2020 (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	1.860.000.000.000	1.150.633.636.644	61,86
2	Lợi nhuận sau thuế	146.000.000.000	112.496.898.328	77,05

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất)

+ Tổng doanh thu năm 2020 chỉ đạt 61,86% so với kế hoạch giao: Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19 nên sản lượng đặt hàng từ khách hàng giảm, các chương trình KH phát triển sản phẩm mới trong năm 2020 bị lùi so với dự kiến nên doanh thu sụt giảm.

+ Lợi nhuận thực hiện giảm 22,95% so với kế hoạch giao nguyên nhân phân tích tại mục 1.2 phần II.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	489.140.828.114	42,50	584.767.371.858	34,36
Tài sản dài hạn	661.829.621.930	57,50	1.117.295.633.637	65,64
Tổng	**1.150.970.450.044**	**100%**	**1.702.063.005.495**	**100%**

- Tình hình nợ phải trả:

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
Tài sản ngắn hạn	Đồng	489.140.828.114	584.767.371.858
Nợ ngắn hạn	Đồng	482.343.237.494	584.644.132.240
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,01	1

+ Hệ số thanh toán nhanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,78	0,64

+ Hệ số thanh toán dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
Tài sản dài hạn	Đồng	661.829.621.930	1.117.295.633.637
Nợ dài hạn	Đồng	176.993.599.920	478.741.738.778
Hệ số thanh toán nợ dài hạn	Lần	3,74	2,33

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

+ Công ty không có nợ phải trả xấu, các khoản nợ phải trả đều đang trong thời hạn.

+ Năm 2020 công ty tiếp tục đầu tư vốn vào các công ty con, do vậy công ty tăng cường sử dụng vốn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Lãnh đạo Công ty luôn chỉ đạo và giám sát các đơn vị tham mưu, chủ động cân đối năng lực sản xuất hiện có nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của kế hoạch sản xuất, phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, hàng quý và hàng năm để đưa ra các giải pháp kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và mục tiêu đã đề ra.

- Ban điều hành duy trì các cuộc họp chất lượng đầu giờ, đưa ra các ý kiến chỉ đạo kịp thời cho các đơn vị về điều hành sản xuất và chất lượng sản phẩm, giảm thiểu sản phẩm hỏng và đề xê phát sinh trong sản xuất. Nâng cao công tác quản lý đề xê phát sinh trong sản xuất và công tác thống kê đánh giá tìm nguyên nhân khắc phục.

- Thực hiện rà soát lại các quy trình sản xuất, hoàn thiện thao tác sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tăng năng suất lao động, nghiên cứu cải tiến cắt giảm các công đoạn không cần thiết, đưa công đoạn hoàn thiện xuống thực hiện ngay tại máy sản xuất, giảm chi phí vận chuyển nội bộ, chi phí tồn kho.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát kế hoạch sản xuất, việc quản lý vật tư, phụ liệu sản xuất; chấn chỉnh kịp thời công tác chuẩn bị điều kiện cho sản xuất. Cân đối mức tồn kho vật tư, hàng hoá đảm bảo nhu cầu sản xuất, tiết kiệm, phù hợp với biến động của thị trường.

- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, tăng cường quảng cáo về năng lực và khả năng của Công ty để thu hút khách hàng mới, mặt hàng mới trong lĩnh vực sản phẩm nhựa công nghiệp. Thực hiện tốt dịch vụ khách hàng, đảm bảo giữ được uy tín của Công ty đối với khách hàng đang giao dịch.

- Chỉ đạo và đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí.

- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác cải tiến 5S và CCCF, TPS với sự hỗ trợ của TOYOTA Việt Nam và Chương trình hỗ trợ cải tiến năng suất, chất lượng của Samsung.

- Chỉ đạo triển khai xây dựng phần mềm quản lý cấp phát vật tư và điều độ sản xuất giúp nâng cao quản trị.
- Tháng 10/2020 thành lập Trung tâm kinh doanh trên cơ sở phòng bán hàng và bổ sung thêm chức năng nhiệm vụ mới. Trung tâm kinh doanh có trách nhiệm tìm kiếm phát triển khách hàng đảm bảo doanh thu cho các công ty trong khối NHH.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

NHH đang trong quá trình phát triển theo mô hình Tổng công ty với một chuỗi các công ty con trong ngành công nghiệp hỗ trợ. Tiên lượng trước tình hình và xu hướng phát triển của sản phẩm PTXM sẽ giảm sút, Ban lãnh đạo Công ty vẫn duy trì định hướng chiến lược tiếp tục phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh công nghệ ép phun nhựa và chế tạo khuôn mẫu để sẵn sàng vượt qua các khó khăn, đón bắt các cơ hội phát triển mạnh mẽ bằng các chính sách phát triển, đầu tư mở rộng và cải tiến nâng cao năng lực và vị thế như: Đầu tư cơ sở hạ tầng, đầu tư công nghệ cho các công ty con nhằm tăng cường và chiếm lĩnh thị trường ép phun nhựa trong ngành công nghiệp hỗ trợ, đón bắt và đáp ứng nhu cầu phát triển nhà cung cấp của các đối tác lớn ngành ô tô như Toyota, Honda Việt Nam, Hyundai Thành Công, Mitsubishi, Vinfast, Ford Việt Nam..., đón bắt và đáp ứng nhu cầu cung cấp các linh kiện điện tử cho Foxconn, Vinsmart, Panasonic, Daikin..., tăng thêm khả năng đáp ứng nhu cầu chi tiết thiết bị vệ sinh của Toto Việt Nam..., nỗ lực tìm kiếm thêm các khách hàng khác và phát triển sản phẩm mới. Bên cạnh đó, cùng với sự hỗ trợ về đào tạo tổ chức quản lý sản xuất theo TPS từ các chuyên gia của Toyota Việt Nam, đồng thời công ty cũng thực hiện cải tiến sản xuất theo chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của Samsung Việt nam và Bộ Công thương, Công ty đã cơ cấu lại tổ chức sản xuất, hướng tới sẽ tinh giản bộ máy quản lý, tiết giảm chi phí tất cả các công đoạn sản xuất, đầu tư công nghệ hiện đại, giảm lao động thủ công, nâng cao năng suất lao động, đầu tư thiết bị, công nghệ chế tạo khuôn chính xác, đáp ứng được giá cạnh tranh, thu hút nhiều khách hàng, tăng hiệu quả SXKD trong những năm tới.

5. Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán (nếu có):

Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty có ĐTM và Đề án BVMT chi tiết, được cấp giấy phép xả thải. Hàng năm công ty triển khai thực hiện giám sát chất lượng nước thải (04 lần vào các tháng 1,4,7 và 10 và chất lượng không khí 02 lần vào các tháng 1 và 7). Các chỉ tiêu giám sát đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Công ty đã thực hiện quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, thực hiện chứng từ CTNH và báo cáo CTNH với các cơ quan quản lý nhà nước. Công ty đã có nhiều giải pháp cải tiến: Đổi mới thiết bị, sử dụng nước tuần hoàn, đầu tư hệ

thống xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn nước khi thải ra môi trường, tổ chức phân loại rác thải và thu gom theo đúng quy định, sắp xếp cải tiến công tác 5S theo tiêu chuẩn TOYOTA, triển khai giải pháp tiết kiệm giẻ lau, tiết kiệm điện nước và thực hiện đúng tiêu chuẩn ISO 14000. Về tiêu thụ nước: Công ty sử dụng nước để làm nguội dầu, khuôn nhựa và sinh hoạt hàng ngày cho người lao động. Riêng nước làm nguội dầu, khuôn được công ty sử dụng tuần hoàn, tổng lượng nước tiêu thụ năm 2020 là 61.925 m3. Về năng lượng điện dùng cho sản xuất công ty tiêu thụ 10,146 triệu Kwh. Để tiết giảm năng lượng tiêu thụ, công ty đã triển khai một số biện pháp sau: Hệ thống đèn chiếu sáng được quy định bật theo giờ và theo mùa, thay thế dần chiếu sáng bằng đèn Led thay cho đèn cao áp, đã thay thế đèn Led cho 01 phân xưởng sản xuất, tận thu khí nóng từ các máy sấy nguyên liệu quay vòng trở lại, đầu tư các ép nhựa chạy điện (Hybrid) thay cho các máy dầu để tiết kiệm điện năng, triển khai đo nhiệt độ nước tuần hoàn để khống chế thời gian hoạt động của các bơm và quạt làm mát....đưa ra các quy định; ra khỏi phòng tắt các thiết bị điện không cần thiết.....

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

- Luôn quan tâm chăm lo cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động: Trang bị hệ thống thông gió cho nhà xưởng, cải tạo hệ thống nhà vệ sinh, cải tạo nhà ăn.
- Luôn đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập bình quân 9,33 trđ/người/tháng.
- Thực hiện đóng bảo hiểm cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật.
- Thực hiện đúng các quy định về trang cấp bảo hộ lao động cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Công ty luôn phối hợp tốt với chính quyền địa phương nơi Công ty đặt trụ sở đảm bảo vấn đề an ninh trật tự và an toàn giao thông, tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào khuyến học, ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Năm 2020 Công ty phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: Dịch bệnh covid 19, cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và trong cùng hệ thống nhà cung cấp cho các công ty lớn; các khách hàng lớn yêu cầu giảm giá bán... đứng trước tình hình khó khăn, Ban điều hành công ty đã đề ra rất nhiều giải pháp nhằm tiết giảm chi phí: cải tiến công đoạn nhằm nâng cao năng suất chất lượng, đưa ra nhiều giải pháp quản lý vật tư chính, phụ liệu, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong khâu sử dụng và tái sử dụng, các loại bao bì, thùng đựng cũng được quản lý chặt chẽ tránh thất thoát, giảm chi phí để đảm bảo duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra nhằm đáp ứng cam kết bảo vệ môi trường, không xả thải nguy hại ra môi trường xung quanh, Công ty đã duy trì hệ thống xả thải đáp ứng kiểm soát lưu lượng xả thải 200 m3/ ngày đêm.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Điều hành công ty

- Hội đồng quản trị nhận thấy Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ Công ty, đã tổ chức triên khai nghiêm túc Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020, các Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị. Đảm bảo tuân thủ pháp luật hiện hành.
- Đề nghị Ban điều hành tăng cường hơn nữa công tác đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận để đáp ứng nhu cầu phát triển SXKD trong tương lai.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tập trung nguồn lực phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển sản phẩm mới hướng tới ngành công nghiệp ô tô và các thiết bị điện tử có hàm lượng giá trị cao cung cấp cho các hãng lớn, nhằm duy trì và phát triển mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tới.
- Tiếp tục đầu tư thiết bị hiện đại cho công ty Khuôn Mẫu Việt nam (công ty con) để nâng cao năng lực cạnh tranh và chiếm ưu thế trong ngành chế tạo khuôn nhựa, bổ sung thêm MMTB, tay máy để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Hướng tới tin học hóa công tác quản lý doanh nghiệp bằng việc chuẩn bị triển khai ERP theo cả chuỗi công ty trong Tổng công ty Nhựa Hà Nội và nghiên cứu áp dụng hệ thống Barcode trong quá trình sản xuất, lưu kho, xuất hàng, giảm thiểu lao động thủ công và tích hợp được hệ thống thống kê sản xuất linh hoạt, chính xác.
- Chủ động phân tích diễn biến thị trường để đề ra các quyết sách phù hợp nhằm chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đáp ứng mục tiêu.
- Xây dựng kế hoạch triển khai để đưa Công ty cổ phần Nhựa Hà nội thành Tổng công ty với quy mô lớn hơn và đa dạng loại hình sản phẩm hơn nữa.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: *Danh sách TV HĐQT, tỷ lệ sở hữu CP, nêu rõ thành viên độc lập và các TV khác, số lượng, chức danh TV HĐQT, chức danh quản lý của từng thành viên.*

STT	Họ và tên	Chức danh HĐQT	Chức danh quản lý	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT	0	0
2	Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT	Tổng giám đốc	46.526	0,128%
3	Mẫn Chí Trung	Thành viên HĐQT	Phó TGĐ	0	0
4	Phạm Quốc Trung	Phó CT HĐQT không điều hành	Giám đốc công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	5.920	0,016%

STT	Họ và tên	Chức danh HĐQT	Chức danh quản lý	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu CP
5	Nguyễn Lê Thăng Long	TV HĐQT không điều hành	-	0	0
6	LIM HEON YOUNG	TV HĐQT độc lập	-	0	0
7	Hòa Thị Thu Hà	TV HĐQT không điều hành	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính của Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh	0	0

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Công ty không thành lập Tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: *Đánh giá hoạt động của HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp, nội dung và kết quả các cuộc họp*

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua	Kết quả
1	25/2020/NQ-HĐQT	31/01/2020	Về việc chuẩn bị tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020	Nhất trí 100%
2	38/NQ-HĐQT	05/02/2020	Về việc phê duyệt đầu tư bổ sung thiết bị cho Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	Nhất trí 100%
3	47/2020/NQ-HĐQT	10/02/2020	Thông qua việc tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam.	Nhất trí 100%
4	58/2020/NQ-HĐQT	13/02/2020	Thông qua việc thay đổi vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam.	Nhất trí 100%
5	59/2020/NQ-HĐQT	15/02/2020	Về việc thay đổi chức danh Tổng giám đốc và bổ sung Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH An Trung Industries.	Nhất trí 100%
6	104/2020/NQ-HĐQT	25/02/2020	NQ về thế chấp phần vốn góp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN sở giao dịch 1 để đảm bảo cho công ty TNHH	Nhất trí 100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua	Kết quả
			Linh kiện Nhựa Ô tô Vinfast – An phát.	
7	128/2020/NQ-HĐQT	26/02/2020	Thông qua thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020	Nhất trí 100%
8	131/2020/NQ-HĐQT	06/03/2020	Thông qua hồ sơ tài liệu Đại hội cổ đông thường niên năm 2020	Nhất trí 100%
9	208/2020/NQ-HĐQT	13/04/2020	Về việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua một số nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông	Nhất trí 100%
10	217/2020/NQ-HĐQT	16/04/2020	Thay đổi các chức danh và thay đổi đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu Tư Viexim	Nhất trí 100%
11	222/2020/NQ-HĐQT	21/04/2020	Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường năm 2020 để thông qua một số nội dung thuộc thẩm quyền của đại hội đồng cổ đông	Nhất trí 100%
12	276/2020/NQ-HĐQT	01/06/2020	Thông qua thời gian tổ chức Đại hội cổ đông bất thường lần 01 năm 2020	Nhất trí 100%
13	292/2020/NQ-HĐQT	10/06/2020	Thông qua hồ sơ tài liệu Đại hội cổ đông bất thường lần 01 năm 2020	Nhất trí 100%
14	293/2020/NQ-HĐQT	11/06/2020	Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt	Nhất trí 100%
15	321/NQ-HĐQT	25/06/2020	Về việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC năm 2020	Nhất trí 100%
16	331/2020/NQ-HĐQT	8/7/2020	Nghị quyết về việc triệu tập đại hội đồng cổ đông bất thường lần 02 năm 2020 để thông qua một số nội dung thuộc thẩm quyền của đại hội đồng cổ đông.	Nhất trí 100%
17	334a/2020/NQ-HĐQT	9/7/2020	Nghị quyết hội đồng quản trị công ty cổ phần nhựa hà nội về việc nâng tỷ lệ sở hữu	Nhất trí 100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua	Kết quả
			của nhà đầu tư nước ngoài (nới room) đối với cổ phiếu công ty cổ phần nhựa Hà Nội lên tỷ lệ tối đa là 100%	
18	375/2020/NQ-HĐQT	1/8/2020	Nghị quyết thông qua thời gian và tài liệu họp ĐHCĐ bất thường lần 02.2020	Nhất trí 100%
19	406/2020/NQ-HĐQT	19/8/2020	Nghị quyết về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2020	Nhất trí 100%
	407/NQ-HĐQT	20/8/2020	Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP Nhựa Hà Nội về việc chuyển nhượng phần vốn góp tại Công Ty TNHH Linh Kiện Nhựa Ô tô Vinfast - An Phát	Nhất trí 100%
20	408/2020/NQ-HĐQT	20/8/2020	Nghị quyết HĐQT thông qua điều chỉnh phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa 2 người đại diện PL của công ty An Trung Industries.	Nhất trí 100%
21	410/2020/NQ-HĐQT	21/8/2020	Nghị quyết hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Nhựa Hà Nội về việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt	Nhất trí 100%
22	430/2020/NQ-HĐQT	11/9/2020	Nghị quyết thông qua việc thành lập Trung tâm kinh doanh Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội.	Nhất trí 100%
23	432/2020/NQ-HĐQT	11/9/2020	Nghị quyết thông qua việc tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH An Trung Industries	Nhất trí 100%
24	436/2020/NQ-HĐQT	14/9/2020	Nghị quyết về việc thông qua kế hoạch chi tiết sử dụng vốn thu được	Nhất trí 100%
25	447/2020/NQ-HĐQT	16/9/2020	Nghị quyết thông qua thay đổi vốn điều lệ tại Công ty TNHH An Trung Industries	Nhất trí 100%
26	448/2020/NQ-HĐQT	30/8/2020	Nghị quyết thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2020	Nhất trí 100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua	Kết quả
			của VIEXIM	
27	481/2020/NQ-HĐQT	19/10/2020	Nghị quyết về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm	Nhất trí 100%
28	523/2020/NQ-HĐQT	16/11/2020	Nghị quyết về thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Nhất trí 100%
29	534/2020/NQ-HĐQT	12/11/2020	Nghị quyết về việc tạm trích lợi nhuận sau thuế năm 2020 tại Công ty TNHH Phát Triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Nhất trí 100%
30	536/2020/NQ-HĐQT	26/11/2020	Nghị quyết thông qua việc tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Nhất trí 100%
31	545/2020/NQ-HĐQT	30/11/2020	Nghị quyết thông qua thay đổi vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Nhất trí 100%
32	556/2020/NQ-HĐQT	3/12/2020	Nghị quyết về việc báo cáo kết quả phát hành và phương án xử lý 19.819 CP không phân phối hết do cổ đông hiện hữu không đặt mua và 2.053 CP phát sinh do làm tròn	Nhất trí 100%
33	560/2020/NQ-HĐQT	8/12/2020	Nghị quyết thông qua sửa đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Nhất trí 100%
34	570/2020/NQ-HĐQT	17/12/2020	Nghị quyết về thông qua việc tiếp tục mua thêm cổ phần Công ty Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường để tăng tỷ lệ sở hữu.	Nhất trí 100%

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập:

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập:
- Hoạt động của các tiểu ban: Công ty không thành lập Tiểu ban nên không có hoạt động của các Tiểu ban.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : Không
- Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm :

+ Hội nghị phổ biến Luật chứng khoán 54/2019/QH14 và đóng góp ý kiến vào dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán

2. Ban kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát: Danh sách, tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác so công ty phát hành:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đỗ Thị Tuyến	TV BKS đến 13/8/2020	0	0
2	Nguyễn Bảo Linh	TV BKS đến 18/03/2020	0	0
3	Trần Hoa Tùng	Trưởng ban BKS	0	0
4	Bùi Văn Hưởng	TV BKS từ 18/3/2020	0	0
5	Tạ Phúc Tâm	TV BKS từ 13/8/2020	0	0

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao. Các khoản lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý.

Thu nhập của thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ năm 2020

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương và các khoản có tính chất lương năm 2020	Tiền thù lao năm 2020	Tiền thưởng	Tổng thu nhập
1	Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT	1.148.862.000	120.000.000	257.265.100	**1.526.127.100**

STT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương và các khoản có tính chất lương năm 2020	Tiền thù lao năm 2020	Tiền thưởng	Tổng thu nhập
2	Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT/TGĐ	760.704.000	72.000.000	183.537.200	**1.016.241.200**
3	Mẫn Chí Trung	Thành viên HĐQT/PTGĐ	42.755.300	72.000.000	19.800.000	**134.555.300**
4	Phạm Quốc Trung	Phó CT HĐQT không điều hành, miễn nhiệm tháng 6/2020		36.000.000		**36.000.000**
5	Nguyễn Lê Thăng Long	TV HĐQT không điều hành, miễn nhiệm tháng 3/2020		18.000.000		**18.000.000**
6	LIM HEON YOUNG	TV HĐQT độc lập từ tháng 4/2020		54.000.000		**54.000.000**
7	Hòa Thị Thu Hà	TV HĐQT không điều hành từ tháng 7/2020		36.000.000		**36.000.000**
8	Phạm Thị Thanh Hiền	Phó TGĐ	623.659.800		162.215.300	785.875.100
9	Đỗ Thị Tuyến	TV BKS đến 13/8/2020	119.444.200	30.000.000	54.783.100	204.227.300
10	Nguyễn Bảo Linh	TV BKS đến 18/03/2020	68.949.000	9.000.000	20.169.000	98.118.000
11	Trần Hoa Tùng	Trưởng ban BKS	67.439.300	54.000.000	34.765.700	156.205.000
12	Bùi Văn Hưởng	TV BKS từ 18/3/2020		27.000.000		27.000.000

STT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương và các khoản có tính chất lương năm 2020	Tiền thù lao năm 2020	Tiền thưởng	Tổng thu nhập
13	Tạ Phúc Tâm	TV BKS từ 13/8/2020	25.407.400	12.000.000	11.162.000	48.569.400

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: *TV HĐQT, BKS, TGĐ, PTGĐ, KTT, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng trên.*

- Từ ngày 29/5/2020 – 12/6/2020 bà Đặng Việt Hương (vợ ông Phạm Quốc Trung – Phó chủ tịch HĐQT công ty) thực hiện giao dịch bán 18.960 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch: 0 cổ phiếu.
- Từ ngày 10/8/2020 – 07/9/2020 ông Bùi Thanh Nam – Tổng giám đốc công ty, thành viên HĐQT thực hiện giao dịch bán 46.520 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 46.526 cổ phiếu (chiếm 0,14%).
- Ngày 24/8/2020 bà Trần Xuân Thu (Vợ ông Bùi Thanh Nam- Tổng giám đốc công ty, thành viên HĐQT) thực hiện giao dịch bán 1.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 0 cổ phiếu.
- Từ ngày 18/8/2020 – 03/9/2020 Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh (Bà Hòa Thị Thu Hà là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính của Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh đồng thời là thành viên HĐQT công ty cổ phần Nhựa Hà Nội) thực hiện giao dịch mua 5.000.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 5.000.000 cổ phiếu (chiếm 14,52%).
- Từ ngày 05/10/2020 – 06/10/2020 Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh (Bà Hòa Thị Thu Hà là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính của Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh đồng thời là thành viên HĐQT công ty cổ phần Nhựa Hà Nội) thực hiện giao dịch mua 500.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 5.500.000 cổ phiếu (chiếm 15,97%).
- Từ ngày 17/11/2020 – 25/11/2020 Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh (Bà Hòa Thị Thu Hà là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính của Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh đồng thời là thành viên HĐQT công ty cổ phần Nhựa Hà Nội) thực hiện giao dịch mua 1.876.257 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 7.376.257 cổ phiếu (chiếm 20,24%).
- Từ ngày 17/11/2020 – 20/11/2020 Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (Bà Hòa Thị Thu Hà là Phó giám đốc tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings đồng thời là thành viên HĐQT công ty cổ phần Nhựa Hà Nội) thực hiện giao dịch bán 1.100.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là 17.900.000 cổ phiếu (chiếm 51,97%).

c) Hợp đồng giao dịch với người nội bộ: Không có giao dịch

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty theo đúng quy định pháp luật

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Đính kèm BCTC riêng và hợp nhất đã kiểm toán.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
HPC SINCE 1972
MSDN: 0100100858

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi . Minh Hải

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Lim Heon Young	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Bà Đỗ Thị Tuyến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch và ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
HPC SINCE 1962

Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61441290/21882868-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Thị Tuyết Mai	Nguyễn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**584.767.371.858**	**489.140.828.114**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***75.718.057.600***	***29.652.137.741***
111	1. Tiền		38.168.057.600	22.102.137.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.550.000.000	7.550.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***20.000.000.000***	***46.500.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	46.500.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***225.974.454.484***	***259.552.779.985***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	192.228.648.936	174.635.851.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	9.406.663.722	13.963.672.958
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	8.380.754.939	61.863.643.835
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	15.958.386.887	9.089.611.443
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***209.321.471.573***	***111.333.746.089***
141	1. Hàng tồn kho		210.698.725.920	112.228.365.600
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.377.254.347)	(894.619.511)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***53.753.388.201***	***42.102.164.299***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	12.619.621.321	2.248.871.800
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.457.724.111	39.833.757.914
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	676.042.769	19.534.585
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.117.295.633.637**	**661.829.621.930**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.621.603.995***	***856.625.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.621.603.995	856.625.000
220	***II. Tài sản cố định***		***854.540.660.527***	***397.475.053.322***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	753.790.860.214	345.707.192.723
222	Nguyên giá		1.258.277.564.571	828.125.147.350
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(504.486.704.357)	(482.417.954.627)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	91.879.541.823	42.275.000.002
225	Nguyên giá		101.273.598.238	44.500.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.394.056.415)	(2.224.999.998)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	8.870.258.490	9.492.860.597
228	Nguyên giá		13.548.949.411	12.644.137.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.678.690.921)	(3.151.277.149)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***24.635.928.743***	***71.716.620.822***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	24.635.928.743	71.716.620.822
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***81.001.748.647***	***104.000.000.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	17	81.001.748.647	104.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***155.495.691.725***	***87.781.322.786***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	152.950.198.032	84.452.600.264
269	2. Lợi thế thương mại	16	2.545.493.693	3.328.722.522
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.702.063.005.495**	**1.150.970.450.044**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.063.385.871.018**	**659.336.837.414**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***584.644.132.240***	***482.343.237.494***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	144.001.433.163	149.109.256.305
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	37.695.630.560	132.333.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.913.842.419	5.308.089.285
314	4. Phải trả người lao động		15.986.599.131	26.700.135.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	338.153.362	3.057.277.752
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	14.350.498.281	13.964.063.424
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	361.294.203.682	273.381.176.416
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	8.063.771.642	10.690.905.126
330	***II. Nợ dài hạn***		***478.741.738.778***	***176.993.599.920***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.1	59.931.012.583	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	84.205.879.056	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	334.604.847.139	176.993.599.920
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**638.677.134.477**	**491.633.612.630**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***638.677.134.477***	***491.633.612.630***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		364.400.000.000	344.400.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*364.400.000.000*	*344.400.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.866.725.129	75.995.875.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.670.784.782	57.820.678.199
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.173.886.454*	*1.609.423.372*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*112.496.898.328*	*56.211.254.827*
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.322.565.264	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.702.063.005.495**	**1.150.970.450.044**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.065.394.714.113**	**1.232.753.514.188**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**26.1**	**(1.236.374.910)**	**(214.957.504)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26.1**	**1.064.158.339.203**	**1.232.538.556.684**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(892.474.010.283)**	**(1.073.515.425.937)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**171.684.328.920**	**159.023.130.747**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**26.2**	**5.691.806.868**	**16.859.255.621**
22	**7. Chi phí tài chính**	**29**	**(35.970.851.118)**	**(15.989.210.820)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*29*	*(34.897.336.428)*	*(15.387.553.349)*
24	**8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**		**(22.998.251.353)**	**-**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**28**	**(32.474.509.145)**	**(36.098.688.191)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(40.649.597.741)**	**(52.571.070.385)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**45.282.926.431**	**71.223.416.972**
31	**11. Thu nhập khác**	**30**	**80.783.490.573**	**2.492.311.596**
32	**12. Chi phí khác**	**30**	**(710.482.921)**	**(1.337.057.506)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**80.073.007.652**	**1.155.254.090**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**125.355.934.083**	**72.378.671.062**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**(12.859.035.755)**	**(15.667.898.217)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**112.496.898.328**	**56.710.772.845**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**112.496.898.328**	**56.646.940.595**
62	**18. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**63.832.250**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**3.252**	**1.008**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**34**	**3.252**	**1.008**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**125.355.934.083**	**72.378.671.062**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại (bao gồm cả lãi từ giao dịch mua giá rẻ)		(4.626.398.290)	31.692.944.180
03	Các khoản dự phòng		482.634.836	405.619.511
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		790.764.390	(212.379.736)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		3.389.286.488	(16.734.880.930)
06	Chi phí lãi vay	29	34.897.336.428	15.387.553.349
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**160.289.557.935**	**102.917.527.436**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		75.023.110.577	(51.049.650.802)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.615.376.674)	(31.127.888.029)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả		28.180.502.108	(102.307.132.826)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		23.350.194.842	(2.662.927.446)
14	Tiền lãi vay đã trả		(36.203.937.596)	(13.914.099.342)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(16.501.923.858)	(15.725.937.110)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	22	(24.834.074.079)	(6.598.707.365)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**206.688.053.255**	**(120.468.815.484)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(203.070.361.389)	(200.676.955.391)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.486.336.261	431.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(69.000.000.000)	(143.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		148.982.888.896	196.436.356.165
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(55.248.188.235)	(193.521.933.404)
27	Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.226.801.592	8.962.085.697
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(151.622.522.875)**	**(332.169.446.933)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	24.1	89.870.850.000	114.847.332.258
33	Tiền thu từ đi vay		541.244.387.961	658.081.172.765
34	Tiền trả nợ gốc vay		(596.545.527.795)	(300.121.498.413)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		(9.132.076.664)	(3.281.875.011)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.425.940.000)	(16.793.730.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(8.988.306.498)**	**452.731.401.599**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**46.077.223.882**	**93.139.182**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**29.652.137.741**	**29.559.745.953**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.304.023)	(747.394)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**75.718.057.600**	**29.652.137.741**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội .

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.712 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.634 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)	98,9%	98,9%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí thuê đất;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội vào ngày 28 tháng 6 năm 2010 trong thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhà xưởng cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY MỚI VÀ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP TRONG NĂM

4.1 Mua Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)

Từ ngày 16 tháng 12 năm 2020 đến ngày 23 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua 14.440.000 cổ phần của Công ty An Cường, tương đương với 98,9% tổng số cổ phần của công ty này từ hai đối tác doanh nghiệp với tổng giá phí là 57,76 tỷ VND. Theo đó, Công ty An Cường trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty An Cường trước đây là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801238156 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 1 năm 2018. Công ty An Cường cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 7 ngày 21 tháng 4 năm 2020. Công ty An Cường có trụ sở chính tại KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty An Cường là sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất .

4. NGHIỆP VỤ MUA VÀ THÀNH LẬP CÔNG TY MỚI TRONG NĂM (tiếp theo)

4.1 Mua Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường) (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Cường tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền	2.511.811.765
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.328.723.014
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.314.565.373
Phải thu ngắn hạn khác	3.655.786.276
Hàng tồn kho	95.854.983.646
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.012.114.924
Thuế GTGT được khấu trừ	27.340.006.318
Thuế và các khoản khác phải thu	43.896.836
Phải thu dài hạn khác	86.800.000
Tài sản cố định hữu hình	303.282.318.244
Tài sản cố định thuê tài chính	12.894.372.254
Tài sản cố định vô hình	49.500.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.978.474.119
Chi phí trả trước dài hạn	100.270.593.872
	628.623.946.641
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	49.678.515.864
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.866.797.173
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	180.092.293
Phải trả người lao động	2.327.118.316
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.545.455
Phải trả ngắn hạn khác	6.958.497.338
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	137.900.285.808
Phải trả người bán dài hạn	59.931.012.583
Phải trả dài hạn khác	84.205.879.056
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	151.867.122.370
	507.939.866.256
Tổng tài sản thuần [a]	**120.684.080.385**
Cổ đông không kiểm soát [b]	1.322.565.264
Lãi từ giao dịch mua rẻ *(Thuyết minh số 16)* [c]	61.601.515.121
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b - c]	**57.760.000.000**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong năm từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	2.511.811.765
Tiền chi để mua công ty con	(57.760.000.000)
Tổng tiền thuần đã chi từ nghiệp vụ mua	**(55.248.188.235)**

Công ty An Cường được hợp nhất vào báo cáo tài chính của nhóm Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2020 là ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, Công ty An Cường không đóng góp doanh thu, chi phí và lợi nhuận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	528.131.967	151.085.511
Tiền gửi ngân hàng	37.639.925.633	21.951.052.230
Các khoản tương đương tiền (*)	37.550.000.000	7.550.000.000
TỔNG CỘNG	**75.718.057.600**	**29.652.137.741**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3 - 4%/năm và có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	46.500.000.000	46.500.000.000
Trái phiếu (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**46.500.000.000**	**46.500.000.000**

(*) Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần An Phát Finance, hiện đang được lưu ký bởi Công ty Cổ Phần Chứng khoán Stanley Brothers và được cam kết mua lại bởi Công ty Cổ Phần Chứng khoán Stanley Brothers vào ngày 1 tháng 3 năm 2021.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên khác	163.757.674.269	167.094.885.318
- *Công ty TNHH Honda Việt Nam*	*72.557.384.002*	*75.584.933.350*
- *Công ty TNHH Piaggio Việt Nam*	*15.554.774.994*	*20.887.574.982*
- *Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh VINFAST*	*487.173.602*	*5.513.463.376*
- *Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội*	*2.664.126.219*	*17.667.584.924*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*72.494.215.452*	*47.441.328.686*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	28.470.974.667	7.540.966.431
TỔNG CỘNG	**192.228.648.936**	**174.635.851.749**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần khuôn An Phú Việt	3.630.247.331	-
Công ty Cổ phần CGP Việt Nam	2.105.757.500	-
Công ty TNHH Toho Việt Nam	1.232.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	5.843.966.002
Công ty TNHH Liên doanh sản xuất khuôn nhựa độ bền cao HZM	-	2.518.845.600
Công ty TNHH Aki Moulding Việt Nam	-	1.628.818.400
Các khoản trả trước khác	2.335.811.078	3.614.318.556
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	102.847.813	357.724.400
TỔNG CỘNG	**9.406.663.722**	**13.963.672.958**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	8.380.754.939	-	61.863.643.835	-
TỔNG CỘNG	**8.380.754.939**	**-**	**61.863.643.835**	**-**

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm và không có tài sản đảm bảo.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.117.787.605	-	4.318.926.172	-
Tạm ứng cho nhân viên	10.597.879.816	-	51.088.291	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.203.902.275	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.984.532.191	-	191.144.925	-
Phải thu khác từ bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	54.285.000	-	4.528.452.055	-
TỔNG CỘNG	**15.958.386.887**	**-**	**9.089.611.443**	**-**

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.621.603.995	-	856.625.000	-
TỔNG CỘNG	**1.621.603.995**	**-**	**856.625.000**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	528.907.345	-	3.966.394.144	-
Nguyên liệu, vật liệu	117.739.329.692		48.139.598.192	
Công cụ, dụng cụ	13.053.954.364	-	3.888.751.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.389.644.648	-	33.084.367.226	-
Thành phẩm	42.205.841.717	(1.377.254.347)	22.868.691.972	(894.619.511)
Hàng hóa	781.048.154	-	280.562.870	-
TỔNG CỘNG	**210.698.725.920**	**(1.377.254.347)**	**112.228.365.600**	**(894.619.511)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(894.619.511)	(489.000.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(482.634.836)	(405.619.511)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**(1.377.254.347)**	**(894.619.511)**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị (*)*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	172.687.489.723	614.351.318.846	35.477.959.639	5.608.379.142	828.125.147.350
- Tăng do mua công ty con	142.234.105.725	155.468.371.171	5.535.753.977	44.087.371	303.282.318.244
- Mua trong năm	-	137.781.556.787	2.756.711.734	1.114.683.638	141.652.952.159
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.648.743.805	24.974.529.426	-	-	31.623.273.231
- Thanh lý, nhượng bán	(80.080.000)	(46.045.040.867)	(208.296.456)	(72.709.090)	(46.406.126.413)
Số cuối năm	321.490.259.253	886.530.735.363	43.562.128.894	6.694.441.061	1.258.277.564.571
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*55.752.180.289*	*266.660.543.969*	*20.298.764.646*	*1.652.613.552*	*344.364.102.456*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	94.911.386.195	357.467.286.057	25.931.494.366	4.107.788.009	482.417.954.627
- Khấu hao trong năm	8.030.375.178	37.311.700.508	1.615.381.560	537.960.567	47.495.417.813
- Thanh lý, nhượng bán	(80.080.000)	(25.065.582.537)	(208.296.456)	(72.709.090)	(25.426.668.083)
Số cuối năm	102.861.681.373	369.713.404.028	27.338.579.470	4.573.039.486	504.486.704.357
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	77.776.103.528	256.884.032.789	9.546.465.273	1.500.591.133	345.707.192.723
Số cuối năm	218.628.577.880	516.817.331.335	16.223.549.424	2.121.401.575	753.790.860.214
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*181.751.417.547*	*416.793.507.537*	*1.607.994.858*	-	*600.152.919.942*

(*) Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 23.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	44.500.000.000
- Tăng do mua công ty con	12.894.372.254
- Thuê trong năm	43.879.225.984
Số cuối năm	101.273.598.238
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	2.224.999.998
- Khấu hao trong năm	7.169.056.417
Số cuối năm	9.394.056.415
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	42.275.000.002
Số cuối năm	91.879.541.823
Trong đó:	
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*65.545.169.565*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm chế tạo khuôn
Nguyên giá:	
Số đầu năm	12.644.137.746
- Tăng do mua công ty con	49.500.000
- Mua trong năm	855.311.665
Số cuối năm	13.548.949.411
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*2.017.059.046*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	3.151.277.149
- Khấu hao trong năm	1.527.413.772
Số cuối năm	4.678.690.921
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	9.492.860.597
Số cuối năm	8.870.258.490
Trong đó:	
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*2.886.428.506*

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm tài sản cố định	10.959.441.888	17.276.987.996
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty An Cường	13.676.486.855	-
Chi phí xây dựng nhà xưởng A4 *(Thuyết minh số 15)*	-	50.345.020.482
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	4.094.612.344
TỔNG CỘNG	**24.635.928.743**	**71.716.620.822**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.655.150.711	1.157.103.115
Phí bảo hộ lao động	5.189.097.221	-
Phí bảo hiểm	632.098.319	296.010.952
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.143.275.070	795.757.733
TỔNG CỘNG	**12.619.621.321**	**2.248.871.800**
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước của Công ty An Trung (*)	28.811.904.007	59.283.441.517
Chi phí thuê đất trả trước khác	96.035.124.988	7.744.965.683
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.803.487.353	15.514.413.188
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	3.040.138.094	1.787.308.560
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.259.543.590	122.471.316
TỔNG CỘNG	**152.950.198.032**	**84.452.600.264**

(*) Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Tài sản gắn liền với đất số 1010/2020/APC-ATI/NX giữa Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát và Công ty TNHH An Trung Industries vào ngày 10 tháng 10 năm 2020, Công ty An Trung đã chuyển nhượng quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại khu nhà xưởng A4 có diện tích xây dựng 6.005,71 m2 cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Trung
Nguyên giá:	
Số đầu năm	3.916.144.144
Số cuối năm	3.916.144.144
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(587.421.622)
- Phân bổ trong năm	(783.228.829)
Số cuối năm	(1.370.650.451)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	3.328.722.522
Số cuối năm	2.545.493.693

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Công ty nắm giữ 50% tài sản, công nợ, doanh thu và chi phí của Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast - An Phát ("Công ty Vinfast - An Phát").

Công ty Vinfast - An Phát được thành lập theo hợp đồng hợp tác liên doanh ký ngày 2 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, công ty mẹ hiện tại của Công ty và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty Vinfast - An Phát là sản xuất các sản phẩm linh kiện bằng nhựa cho ô tô, xe máy và cho các sản phẩm khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty này từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo Hợp đồng đặt cọc kiêm chuyển nhượng phần vốn góp số 2506/2019/HPC-APH. Tổng vốn điều lệ của liên doanh này là 208 tỷ VND, trong đó giá trị phần vốn góp của Công ty là 104 tỷ VND đã được góp đủ bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và sau đó chuyển nhượng cho Công ty.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Vinfast - An Phát
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	104.000.000.000
Số cuối năm	104.000.000.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh:	
Số đầu năm	-
Phần lỗ từ công ty liên kết	(22.998.251.353)
Số cuối năm	(22.998.251.353)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	104.000.000.000
Số cuối năm	81.001.748.647

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1. *Phải trả cho người bán*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	96.353.636.181	96.353.636.181	117.932.469.650	117.932.469.650
- Công ty TNHH The Japan Steel Works (Singapore)	-	-	23.523.797.520	23.523.797.520
- Công ty Cổ phần Phát triển Daisen	-	-	12.288.914.354	12.288.914.354
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	8.717.182.651	8.717.182.651	10.513.825.135	10.513.825.135
- Phải trả người bán khác	87.636.453.530	87.636.453.530	71.605.932.641	71.605.932.641
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	47.647.796.982	47.647.796.982	31.176.786.655	31.176.786.655
TỔNG CỘNG	**144.001.433.163**	**144.001.433.163**	**149.109.256.305**	**149.109.256.305**
Dài hạn				
Phải trả cho người bán	16.475.581.059	16.475.581.059	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	8.971.816.574	8.971.816.574	-	-
- Công ty Flooring industries Limited Sarl (LU)	7.503.764.485	7.503.764.485	-	-
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	43.455.431.524	43.455.431.524	-	-
TỔNG CỘNG	**59.931.012.583**	**59.931.012.583**	**-**	**-**

18.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	1.628.549.429	-
Công ty Brianmel Corp	2.997.015.392	-
Các đối tượng khác	3.703.785.262	2.254.250
Trả tiền trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	29.366.280.477	130.079.722
TỔNG CỘNG	**37.695.630.560**	**132.333.972**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số cấn trừ trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.733.692	-	7.733.692
Thuế xuất, nhập khẩu	16.059.930	-	(16.059.930)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	642.484.742	-	642.484.742
Thuế thu nhập cá nhân	2.418.554	22.598.005	(248.325)	24.768.234
Thuế khác	1.056.101	-	-	1.056.101
TỔNG CỘNG	**19.534.585**	**672.816.439**	**(16.308.255)**	**676.042.769**

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	21.306.112.312	(20.140.459.961)	1.165.652.351
Thuế xuất, nhập khẩu	7.230.598	732.697.284	(721.395.979)	18.531.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.080.866.303	12.868.218.956	(16.501.923.858)	1.447.161.401
Thuế thu nhập cá nhân	219.992.384	3.052.053.446	(2.989.803.826)	282.242.004
Thuế, phí khác	-	71.311.836	(71.057.076)	254.760
TỔNG CỘNG	**5.308.089.285**	**38.030.393.834**	**(40.424.640.700)**	**2.913.842.419**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí tiền điện	-	1.406.570.800
Chi phí lãi vay trích trước	249.607.907	1.416.236.491
Chi phí phải trả khác	88.545.455	234.470.461
TỔNG CỘNG	**338.153.362**	**3.057.277.752**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Trả hộ liên quan đến nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác	8.088.504.480	-
Phải trả khác	505.968.218	1.114.688.424
Phải trả khác cho bên liên quan *(Thuyết minh số 33)*	5.756.025.583	12.849.375.000
TỔNG CỘNG	**14.350.498.281**	**13.964.063.424**
Dài hạn		
Phải trả về đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	78.856.980.000	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.348.899.056	-
TỔNG CỘNG	**84.205.879.056**	**-**

(*) Ngày 20 tháng 7 năm 2020, Công ty An Cường và Đối tác doanh nghiệp B đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để đầu tư và phát triển Dự án Sản xuất sàn nhựa SPC. Theo đó, Đối tác doanh nghiệp B đã góp vốn đủ 78.856.980.000 VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày chuyển tiền góp vốn vào Dự án. Thời hạn hợp tác của hợp đồng BCC là 5 năm kể từ ngày ký. Mức lợi nhuận mà Đối tác doanh nghiệp B được hưởng sẽ được thực hiện hàng năm trên tỷ lệ 78.856.980.000/401.996.455.618 của tổng lợi nhuận sau thuế, dựa trên báo cáo tài chính đã quyết toán thuế hàng năm của Dự án. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thực hiện phân chia lợi nhuận cho Đối tác doanh nghiệp B.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	10.690.905.126	14.166.857.457
Trích lập trong năm	22.206.940.595	3.122.755.034
Sử dụng trong năm	(24.834.074.079)	(6.598.707.365)
Số cuối năm	**8.063.771.642**	**10.690.905.126**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*		*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	23.1	215.611.913.591	215.611.913.591	998.624.630.085	(872.186.440.019)	342.050.103.657	342.050.103.657
Vay các đối tượng khác		4.000.000.000	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	23.2	38.460.805.980	38.460.805.980	29.794.159.582	(62.654.965.562)	5.600.000.000	5.600.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	23.3	6.563.749.996	6.563.749.996	16.212.426.693	(9.132.076.664)	13.644.100.025	13.644.100.025
Vay ngắn hạn các bên liên quan	33	8.744.706.849	8.744.706.849	22.300.000.000	(31.044.706.849)	-	-
TỔNG CỘNG		**273.381.176.416**	**273.381.176.416**	**1.066.931.216.360**	**(979.018.189.094)**	**361.294.203.682**	**361.294.203.682**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	23.2	128.020.474.927	128.020.474.927	228.857.904.200	(66.045.191.263)	290.833.187.864	290.833.187.864
Vay các đối tượng khác		26.000.000.000	26.000.000.000	-	(26.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn các bên liên quan	33	-	-	48.950.000.000	(40.000.000.000)	8.950.000.000	8.950.000.000
Nợ thuê tài chính	23.3	22.973.124.993	22.973.124.993	25.838.595.372	(13.990.061.090)	34.821.659.275	34.821.659.275
TỔNG CỘNG		**176.993.599.920**	**176.993.599.920**	**303.646.499.572**	**(146.035.252.353)**	**334.604.847.139**	**334.604.847.139**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 2,5% đến 7,2%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội	91.975.570.513	Kỳ hạn vay 4 -9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2021	Tín chấp và thế chấp (*)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	75.313.960.167	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tín chấp và thế chấp (*)
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – chi nhánh Hà Nội	54.405.133.371	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD1	44.954.209.034	Kỳ hạn vay 7 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 7 năm 2021	Thế chấp (*)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	26.849.771.908	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.210.050.798	Kỳ hạn vay 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 5 năm 2021	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch	15.375.045.521	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2021	Thế chấp (*)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad- Chi Nhánh Hà Nội	10.102.719.138	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 2 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.863.643.207	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2021	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**342.050.103.657**		

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Tiền ký quỹ tại Ngân hàng MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, máy móc thiết bị và bất động sản theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân Đội ; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB, bao gồm vốn vay, LC do MB phát hành, nghĩa vụ được MB bảo lãnh.
- Tài sản là 1.142.848 cổ phiếu NHH của CTCP Nhựa Hà Nội theo hợp đồng cầm cố số 01/20/CC/CP/VCB/HGM-VMC.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 109/2019/BĐ/MSB-NHN bao gồm một số máy móc dùng cho sản xuất theo Thuyết minh số 11.
- Máy móc thiết bị tại Công ty An Cường với tổng giá trị 21.692.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/10699682/HĐBĐ và biên bản bàn giao ngày 28 tháng 9 năm 2018.

23.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn lãi suất từ 8,3% đến 10,4%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	135.046.244.200	Kỳ hạn vay 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 25 tháng 2 năm 2025	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Quân Đội	84.457.489.000	Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025	Hợp đồng tiền gửi/máy móc thiết bị/ BĐS/ Giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	49.266.254.664	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2023	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 1 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Hà Nội	27.663.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2023	Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
TỔNG CỘNG	**296.433.187.864**		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	*5.600.000.000*		
- Vay dài hạn	*290.833.187.864*		

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản nợ thuê tài chính	48.465.759.300	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 9 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	8% – 9,8%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*13.644.100.025*		
Nợ dài hạn	*34.821.659.275*		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	17.678.985.176	4.034.885.151	13.644.100.025	9.065.386.572	2.501.636.576	6.563.749.996
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	39.394.428.865	4.572.769.590	34.821.659.275	28.588.912.229	5.615.787.236	22.973.124.993
TỔNG CỘNG	**57.073.414.041**	**8.607.654.741**	**48.465.759.300**	**37.654.298.801**	**8.117.423.812**	**29.536.874.989**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	65.000.000.000	148.542.871	90.417.059.302	185.932.178.406	-	341.497.780.579
- Tăng vốn	279.400.000.000	75.847.332.258	(77.000.000.000)	(164.400.000.000)	1.000.000.000	114.847.332.258
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	56.646.940.595	63.832.250	56.710.772.845
- Mua công ty con	-	-	-		8.510.481.982	8.510.481.982
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(435.685.768)	(9.574.314.232)	(10.010.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(16.800.000.000)	-	(16.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.122.755.034)	-	(3.122.755.034)
Số cuối năm	**344.400.000.000**	**75.995.875.129**	**13.417.059.302**	**57.820.678.199**	**-**	**491.633.612.630**
Năm nay						
Số đầu năm	344.400.000.000	75.995.875.129	13.417.059.302	57.820.678.199	-	491.633.612.630
- Tăng vốn (*)	20.000.000.000	69.870.850.000	-	-	-	89.870.850.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	112.496.898.328	-	112.496.898.328
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(22.206.940.595)	-	(22.206.940.595)
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	(34.440.000.000)		(34.440.000.000)
- Mua công ty con	-	-	-		1.322.565.264	1.322.565.264
- Khác	-	-	-	148.850	-	148.850
Số cuối năm	**364.400.000.000**	**145.866.725.129**	**13.417.059.302**	**113.670.784.782**	**1.322.565.264**	**638.677.134.477**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 481/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2020, Công ty đã phát hành thêm 2.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 861:50 và giá phát hành là 45.000 đồng/Cổ phiếu.

Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 29 tháng 12 năm 2020 tăng lên là 364,4 tỷ VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 29 tháng 12 năm 2020.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 394/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi.

24.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2018	-	16.800.000.000
Cổ tức cho năm 2019	34.440.000.000	-

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	**36.440.000**	**34.440.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**36.440.000**	**34.440.000**
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	34.440.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**36.440.000**	**34.440.000**
Cổ phiếu phổ thông	36.440.000	34.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2019: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	812.458	129.721

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.065.394.714.113**	**1.232.753.514.188**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.045.104.935.307*	*1.147.334.937.711*
Doanh thu bán hàng hóa	*11.344.998.193*	*76.647.437.061*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*8.942.298.204*	*8.771.139.416*
Doanh thu khác	*2.482.409*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	***(1.236.374.910)***	***(214.957.504)***
Hàng bán bị trả lại	*(251.621.963)*	-
Giảm giá hàng bán	*(984.752.947)*	*(214.957.504)*
Doanh thu thuần	**1.064.158.339.203**	**1.232.538.556.684**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*1.043.868.560.397*	*1.147.312.932.582*
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*11.344.998.193*	*76.454.484.686*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*8.942.298.204*	*8.771.139.416*
Doanh thu khác	*2.482.409*	-
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.059.573.989.699*	*1.146.855.547.928*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 33)	*4.584.349.504*	*85.683.008.756*

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	5.424.772.616	16.409.628.308
Lãi chênh lệch tỷ giá	267.034.252	449.627.313
TỔNG CỘNG	**5.691.806.868**	**16.859.255.621**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	873.577.987.550	994.511.371.769
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.737.851.982	74.799.501.664
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.675.535.916	3.798.932.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	482.634.835	405.619.511
TỔNG CỘNG	**892.474.010.283**	**1.073.515.425.937**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.438.188.688	31.110.097.006
- Chi phí nhân công	2.290.327.981	4.416.491.078
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.051.909	462.324.564
- Chi phí khác	377.940.567	109.775.543
TỔNG CỘNG	**32.474.509.145**	**36.098.688.191**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	27.860.667.474	37.852.332.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.943.632.761	5.104.617.571
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.137.972.064	5.604.969.213
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.021.345.716	966.621.454
- Chi phí khác	2.685.979.726	3.042.529.295
TỔNG CỘNG	**40.649.597.741**	**52.571.070.385**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	34.897.336.428	15.387.553.349
Phí cam kết rút vốn khoản vay ngân hàng	-	383.936.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.073.514.690	217.720.783
TỔNG CỘNG	**35.970.851.118**	**15.989.210.820**

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**80.783.490.573**	**2.492.311.596**
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ *(Thuyết minh số 4)*	61.601.515.121	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (*)	14.409.492.000	325.252.622
Tiền phạt thu được	3.616.293.550	1.471.085.452
Khác	1.156.189.902	695.973.522
Chi phí khác	**710.482.921**	**1.337.057.506**
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	225.299.751	-
Các khoản phạt	93.475.570	1.005.918.865
Khác	391.707.600	331.138.641
LỢI NHUẬN KHÁC	**80.073.007.652**	**1.155.254.090**

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý tài sản cố định là máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 01/HĐTL2020 ngày 25 tháng 6 năm 2020 cho Đối tác doanh nghiệp A với giá bán là 14,4 tỷ VND. Các tài sản này đã được Công ty bàn giao cho Đối tác doanh nghiệp A theo biên bản bàn giao ngày 30 tháng 6 năm 2020.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.436.631.873	734.285.867.238
Chi phí nhân công	175.750.198.610	230.263.937.679
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	56.975.116.831	31.692.944.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.105.157.885	171.655.145.386
Chi phí khác	4.658.613.223	15.960.762.394
TỔNG CỘNG	**863.925.718.422**	**1.183.858.656.877**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.355.934.083	72.378.671.062
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	*25.071.186.817*	*14.475.734.212*
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Lỗ từ công ty liên doanh liên kết	4.599.650.271	-
Lợi thế thương mại phân bổ	156.645.766	117.484.324
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	4.554.989.283	894.732.116
Chi phí không được khấu trừ	364.027.689	42.907.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp với khoản lãi thanh lý bất động sản	7.547.380	-
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ của các công ty con	2.139.598.608	137.040.355
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(10.186.459.320)	-
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(12.320.303.024)	-
Thuế được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP cho Công ty Viexim	(1.527.847.715)	-
Chi phí thuế TNDN	**12.859.035.755**	**15.667.898.217**

32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty là Công ty An Trung và Công ty VMC được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 14.121.194.935 VND (31 tháng 12 năm 2019: 3.422.357.870 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*
2018	2023	31.427.929	-	-	31.427.929
2019	2024	3.390.929.941	-	-	3.390.929.941
2020	2025	10.698.837.065	-	-	10.698.837.065
TỔNG CỘNG		**14.121.194.935**	**-**	**-**	**14.121.194.935**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển đến năm*	*Chi phí lãi vay được chuyển (*)*	*Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Chi phí lãi vay không được chuyển*	*Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*
2019	2024	4.473.660.579	-	-	4.473.660.579
2020	2025	22.774.946.415	-	-	22.774.946.415
TỔNG CỘNG		**27.248.606.994**	**-**	**-**	**27.248.606.994**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	19.000.000.000	8.400.000.000
		Doanh thu bán hàng	942.480	-
		Mua tài sản cố định	151.000.000	669.179.500
		Chi tiền cho vay	-	16.300.000.000
		Nhận lại tiền trả gốc vay	-	51.300.000.000
		Đặt cọc mua cổ phần		- 104.000.000.000
		Chuyển nhượng vốn cổ phần		- 104.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	6.441.191.781
		Mua hàng hóa dịch vụ	-	4.069.179.500

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	2.939.181.405	74.295.120.617
		Bán hàng hóa dịch vụ	704.295.412	67.807.928.665
		Nhận tiền cho vay	-	7.000.000.000
		Thanh toán tiền gốc vay	8.744.706.849	55.293.151
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí mua dịch vụ	19.457.544.650	21.684.776.578
		Nhận tiền cho vay	30.000.000.000	3.000.000.000
		Thanh toán tiền gốc vay	30.000.000.000	17.600.000.000
		Thu nhập khác- phạt bồi thường	9.038.000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ôtô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa dịch vụ	3.609.629.458	17.526.887.480
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.815.072.555	2.934.091.432
		Mua tài sản cố định	366.000.000	-
		Thanh lý tài sản cố định	-	110.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Nhận tiền cho vay	7.300.000.000	-
		Thanh toán tiền gốc vay	7.300.000.000	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	124.584.372	23.806.076.803
		Bán hàng hóa dịch vụ	128.925.920	348.192.611
		Mua tài sản cố định	336.000.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	1.169.187.273	1.728.005.182
		Thanh lý tài sản cố định	-	106.000.000
		Doanh thu bán hàng hóa	69.884.225	-
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn	Nhận tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Thanh toán tiền gốc vay	10.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	34.306.272	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	4.359.819.669	2.888.648.645
		Chuyển nhượng nhà xưởng	79.856.870.514	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Mua tài sản cố định	342.320.000	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	-	51.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	36.365.737	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.880.598.845	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty An Phat International INC	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa dịch vụ	27.271.491.405	-
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh, liên kết	Bán hàng hóa dịch vụ	836.788.700	6.524.196.136
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	157.131.151	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	155.700.300	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty An Thành	Bán hàng hóa dịch vụ	19.618.041	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	30.245.070	1.016.770.295
TỔNG CỘNG			**28.470.974.667**	**7.540.966.431**
Trả trước cho người bán *(Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Mua hàng hóa dịch vụ	-	357.724.400
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	102.847.813	-
TỔNG CỘNG			**102.847.813**	**357.724.400**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 9)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn về lãi vay	-	4.528.452.055
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu ngắn khác	54.285.000	-
TỔNG CỘNG			**54.285.000**	**4.528.452.055**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 18.1)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	41.512.610.833	25.238.926.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	1.698.761.295	1.007.744.850
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	1.346.473.050	442.892.943
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	929.628.842	3.038.409
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết của Công ty An Trung	Mua hàng hóa	915.937.296	377.164.453
Công ty Cổ phần An Tiến industries	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	832.285.846	367.020.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	3.740.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	412.099.820	-
TỔNG CỘNG			**47.647.796.982**	**31.176.786.655**
***Phải trả người bán dài hạn** (Thuyết minh số 18.1)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	35.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	7.725.601.801	-
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa	729.829.723	-
TỔNG CỘNG			**43.455.431.524**	**-**
***Người mua trả tiền trước** (Thuyết minh số 18.2)*				
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của Công ty An Trung	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	14.214.768.080	121.660.000
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	6.823.799.288	-
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	5.396.105.190	8.419.722
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	2.931.607.919	-
TỔNG CỘNG			**29.366.280.477**	**130.079.722**

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 21)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Phải trả từ cấn trừ công nợ	3.997.802.860	12.849.375.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	1.021.453.425	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	662.209.846	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Lãi vay phải trả và công nợ khác	15.614.247	-
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty An Thành	Công nợ khác	58.945.205	-
TỔNG CỘNG			**5.756.025.583**	**12.849.375.000**
***Vay** (Thuyết minh số 23)*				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay ngắn hạn	-	8.744.706.849
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Vay dài hạn (*)	8.950.000.000	-
TỔNG CỘNG			**8.950.000.000**	**8.744.706.849**

(*) Khoản vay có kỳ hạn 13 tháng, chịu lãi suất 5%/năm và không có tài sản đảm bảo, gốc vay và lãi vay được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản vay, muộn nhất là ngày 12 tháng 3 năm 2022.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Ông Bùi Minh Hải	1.526.127.100	108.000.000
Ông Bùi Thanh Nam	1.016.241.200	1.426.726.200
Ông Mẫn Chí Trung	134.555.300	72.000.000
Ông Phạm Quốc Trung	36.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	18.000.000	72.000.000
Ông Lim Heon Young	54.000.000	-
Bà Hòa Thị Thu Hà	36.000.000	-
TỔNG CỘNG	**2.820.923.600**	**1.762.726.200**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.496.898.328	56.646.940.595
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(22.206.940.595)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**112.496.898.328**	**34.440.000.000**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.593.425	34.158.904
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**34.593.425**	**34.158.904**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*3.252*	*1.008*
- *Lãi suy giảm*	*3.252*	*1.008*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	3.321.049.162	4.218.000.000
Từ 1 - 5 năm	11.369.468.323	300.000.000
Trên 5 năm	9.864.624.000	-
TỔNG CỘNG	**24.555.141.485**	**4.518.000.000**

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thông qua việc tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH An Trung Industries với số tiền là 65 tỷ VND.

Theo Nghị quyết số 78/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 3 năm 2021, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 với tỷ lệ tạm ứng là 1.000 đồng/1 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Đỗ Thị Hương Giang	Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021